

Số: 1108/QĐ-CHK

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Hướng dẫn công tác nộp kế hoạch bay tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay; Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-BXD ngày 01/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng không Việt Nam;

Căn các công văn số 3957/QLB-KL ngày 18/6/2025 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam; công văn số 785/CVMN-GSAT ngày 02/6/2025 của Cảng vụ hàng không miền Nam; công văn số 698/TTMN ngày 23/6/2025 của Công ty trực thăng miền Nam; công văn số 10-25/VJC-OMC ngày 27/6/2025 của Công ty cổ phần hàng không Vietjet; công văn số 604/TCTHK-TTĐHKT ngày 01/7/2025 của Tổng công ty hàng không Việt Nam; công văn số 231/2025/HKHA ngày 07/7/2025 của Công ty cổ phần hàng không Hải Âu; công văn số 929/CVMB-GSAT ngày 27/6/2025 của Cảng vụ hàng không miền Bắc; công văn số 569/CVMT-ATHK ngày 26/6/2025 của Cảng vụ hàng không miền Trung về việc đóng góp ý kiến đối với Dự thảo Hướng dẫn công tác nộp kế hoạch bay tại Việt Nam;

Căn cứ công văn số 4792/BC-QLB ngày 21/7/2025 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam báo cáo về kết quả áp dụng thử nghiệm công tác nộp và xử lý kế hoạch bay qua ứng dụng Aviweb của hệ thống AIM;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động bay Cục Hàng không Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hướng dẫn công tác nộp kế hoạch bay tại Việt Nam (chi tiết tại Phụ đính kèm theo).

Điều 2. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm làm thủ tục công bố sản phẩm tin tức hàng không theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ 07h00 (giờ Hà Nội) ngày **04/9/2025** và hủy bỏ:

- Quyết định số 415/QĐ-CHK ngày 15/3/2018 của Cục Hàng không Việt Nam ban hành Hướng dẫn về mẫu và cách điền kế hoạch bay không lưu.

- Quyết định số 2103/QĐ-CHK ngày 04/9/2024 của Cục Hàng không Việt Nam ban hành Phương thức khai thác Kế hoạch bay không lưu và xử lý điện văn không lưu.

- Các phần liên quan đến kế hoạch bay tại Quyết định số 1485/QĐ-CHK ngày 20/8/2020 của Cục Hàng không Việt Nam ban hành Hướng dẫn quy trình làm thủ tục bay từ xa cho các chuyến bay khởi hành từ các cảng hàng không Việt Nam.

Điều 4. Tổng giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP; Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP; Giám đốc Cảng vụ Hàng không miền Bắc, miền Trung, miền Nam, Trưởng phòng Quản lý hoạt động bay, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục trưởng (đề b/c);
- PCT Hồ Minh Tấn;
- VJC; BAV; PIC; VAG; HAU; VASCO;
- CTCPHK Bầu trời xanh; Hành tinh xanh;
- VFT JSC;
- Cảng HKQT Nội Bài, Vân Đồn;
- Công ty trực thăng miền Bắc, miền Nam;
- SAGS; HGS; AGS; VIAGS;
- Lưu: VT, QLHĐB (25b).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**


Hồ Minh Tấn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



**HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC NỘI KẾ HOẠCH BAY
TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-CHK
ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Cục Hàng không Việt Nam)*

Mã tài liệu: AC-ANS18-01

Phiên bản: 01 Ngày ban hành: 23/7/2025

Ngày hiệu lực: 04/9/2025

Sửa đổi: 00 Ngày sửa đổi:



MỤC LỤC

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG.....	2
I. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG	2
1. Mục đích.....	2
2. Đối tượng áp dụng.....	2
3. Phạm vi áp dụng.....	2
II. TÀI LIỆU CĂN CỨ.....	2
1. Tài liệu Việt Nam.....	2
2. Tài liệu ICAO.....	3
III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TẮT	3
1. Giải thích từ ngữ	3
2. Chữ viết tắt.....	3
Phần II KẾ HOẠCH BAY	4
I. Mẫu, nội dung và hướng dẫn cách điền Kế hoạch bay	4
1. Mẫu Kế hoạch bay	4
2. Nội dung Kế hoạch bay.....	4
3. Hướng dẫn cách điền Kế hoạch bay	5
II. Nộp FPL	5
1. Các phương thức nộp FPL	5
2. Phân định trách nhiệm đối với cơ sở thủ tục bay nhận và xử lý FPL	6
3. Địa chỉ nộp FPL	7
4. Thời gian nộp FPL	7
5. Sửa đổi, bổ sung FPL	8
Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN	11
Phụ lục I. MẪU KẾ HOẠCH BAY	
Phụ lục II. HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN KẾ HOẠCH BAY	
Phụ lục III. HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN, NỘP FPL VÀ CÁC ĐIỆN VẤN ATS TRÊN AVIWEB	
Phụ lục IV. PHÂN ĐỊNH TRÁCH NHIỆM CƠ SỞ ARO NHẬN VÀ XỬ LÝ FPL ĐỐI VỚI CHUYẾN BAY KHỞI HÀNH TẠI VIỆT NAM	
Phụ lục V. ĐỊA CHỈ CÁC CƠ SỞ ARO	



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN
AC-ANS18-01**Phần I****QUY ĐỊNH CHUNG****I. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG****1. Mục đích**

- Nhằm hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác nộp kế hoạch bay không lưu (FPL) và cung cấp thông tin thay đổi, bổ sung cho FPL đã nộp;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người khai thác tàu bay, hãng hàng không (HK), đơn vị trợ giúp thủ tục kế hoạch bay và Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam trong việc nộp, xử lý FPL cho các chuyến bay (bao gồm cả chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang) khởi hành từ cảng hàng không, sân bay quân sự, bãi/dải cất hạ cánh tại Việt Nam đảm bảo chính xác, kịp thời và đầy đủ thông tin.

2. Hiệu lực áp dụng

- Từ 07h00 (giờ Hà Nội) ngày **04/9/2025**

3. Đối tượng áp dụng

- Các Trung tâm ARO/AIS thuộc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không
- Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;
- Người khai thác tàu bay, hãng HK, đơn vị trợ giúp thủ tục kế hoạch bay.

4. Phạm vi áp dụng

Các chuyến bay đã được cấp phép (bao gồm cả chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang) khởi hành từ cảng HK, sân bay quân sự, bãi/dải cất hạ cánh tại Việt Nam.

II. TÀI LIỆU CĂN CỨ**1. Tài liệu Việt Nam**

- Nghị định 125/2015/NĐ-CP ngày 04/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay;
- Thông tư 19/2017/TT-BGTVT ngày 06/06/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay và các Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư về quản lý và bảo đảm hoạt động bay;
- Quyết định 2640/QĐ-CHK ngày 31/10/2024 về ban hành Tài liệu hướng dẫn về tiêu chuẩn dịch vụ không lưu;
- Quyết định 2629/QĐ-CHK ngày 30/10/2024 về ban hành Phương thức không lưu hàng không dân dụng;

- Quyết định 2949/QĐ-CHK ngày 27/11/2024 về ban hành Tài liệu hướng dẫn về tiêu chuẩn – Quy tắc bay Hàng không dân dụng.

2. Tài liệu ICAO

- Phụ ước 2 – Quy tắc bay;
- Phụ ước 11 – Dịch vụ Không lưu;
- Doc 4444 – Phương thức Quản lý không lưu.

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TẮT

1. Giải thích từ ngữ

- Chuyến bay có kiểm soát: Là chuyến bay được cung cấp dịch vụ điều hành bay.
- Điện văn ATS trong Hướng dẫn này bao gồm các điện văn FPL, CNL, CHG, DLA, DEP và ARR.
- Kế hoạch bay không lưu (FPL): Là kế hoạch bay muộn nhất/cuối cùng do người nộp FPL nộp cho cơ sở ATS.
- Người nộp FPL: Người khai thác tàu bay, hãng HK (nhân viên điều độ, khai thác bay), đơn vị trợ giúp thủ tục kế hoạch bay (nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay).
- Phòng Thủ tục bay (ARO): Là một cơ sở được thiết lập để nhận các báo cáo liên quan đến dịch vụ không lưu và các kế hoạch bay không lưu được nộp trước khi tàu bay khởi hành.
- Tàu bay được coi là đang bay kể từ thời điểm tất cả các cánh cửa ngoài được đóng lại sau khi hoàn thành xếp tải đến thời điểm mà bất kỳ cửa ngoài nào được mở ra để dỡ tải.

2. Chữ viết tắt

Chữ tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
AFS	<i>Aeronautical Fixed Service</i>	Dịch vụ thông tin cố định hàng không
AMHS	<i>Air traffic service Message Handling System</i>	Hệ thống xử lý điện văn dịch vụ không lưu
ARO	<i>Air traffic services Reporting Office</i>	Phòng thủ tục bay
ATFM	<i>Air Traffic Flow Management</i>	Quản lý luồng không lưu
ATS	Air Traffic Service	Dịch vụ không lưu
CHC		Cất hạ cánh
CNL	<i>Cancel Message</i>	Điện văn hủy bỏ kế hoạch bay

Chữ tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
DEP	<i>Departure Message</i>	Điện văn khởi hành
DLA	<i>Delay Message</i>	Điện văn trì hoãn
ĐHB		Điều hành bay
EOBT	<i>Estimated Off-block Time</i>	Giờ dự kiến tàu bay rời vị trí đỗ
FIR	<i>Flight Information Region</i>	Vùng thông báo bay
FPL	<i>Filed flight plan</i>	Kế hoạch bay không lưu
HK		Hàng không
HKVN		Hàng không Việt Nam
ICAO	<i>International Civil Aviation Organization</i>	Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế
KHB		Kế hoạch bay
TBTTHK		Thông báo tin tức hàng không
TCTQLB VN		Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam
TTB		Thủ tục bay
VNAIC	Viet Nam Aeronautical Information Center	Trung tâm Thông báo tin tức hàng không

Phần II

KẾ HOẠCH BAY

I. Mẫu, nội dung và hướng dẫn cách điền Kế hoạch bay

1. Mẫu Kế hoạch bay

(Chi tiết tại Phụ lục I của Hướng dẫn này).

2. Nội dung Kế hoạch bay

Kế hoạch bay bao gồm các nội dung sau:

- Số hiệu chuyến bay hoặc dấu hiệu nhận biết tàu bay;
- Quy tắc và loại chuyến bay;
- Số lượng tàu bay, loại tàu bay và độ nhiễu động;
- Thiết bị và khả năng của tàu bay;

- Sân bay khởi hành (đối với FPL được nộp trong khi bay, mục này được thay bằng chỉ địa danh của vị trí mà từ đó các thông tin bổ sung liên quan tới chuyến bay có thể được cung cấp, nếu yêu cầu);
- Giờ dự định rời vị trí đỗ (đối với FPL nộp trong khi bay, mục này được thay bằng giờ tàu bay bay qua điểm đầu tiên của đường bay mà kế hoạch bay đó sẽ được thực hiện);
- Tốc độ bay đường dài;
- Mục bay đường dài;
- Đường bay;
- Sân bay đến và tổng thời gian bay ước tính;
- Các sân bay dự bị;
- Nhiên liệu dự trữ;
- Tổng số người trên tàu bay;
- Các thiết bị cấp cứu và cứu nạn;
- Các tin tức cần thiết khác.

3. Hướng dẫn cách điền Kế hoạch bay

- FPL phải được điền từ Mục 7 tới Mục 18 (bao gồm cả thông tin về DOF tại Mục 18).
- Ngoài ra, FPL bao gồm các thông tin, nếu có, về tất cả các mục khác trong đó có cả “sân bay dự bị” điền tại Mục 18, khi người nộp FPL thấy là cần thiết hoặc khi được cơ sở ATS yêu cầu.
- Về việc điền mục 19 của FPL: Người khai thác tàu bay được khuyến khích điền và nộp FPL có Mục 19 nhưng không phải yêu cầu bắt buộc. Người khai thác tàu bay phải đảm bảo rằng các thông tin bổ sung tại Mục 19 luôn được sẵn sàng tại văn phòng của hãng hàng không hoặc cơ quan đại diện được uỷ quyền và được nộp kịp thời theo yêu cầu của cơ sở ATS/SAR.

(Chi tiết Hướng dẫn cách điền FPL tại Phụ lục II).

II. Nộp FPL

1. Các phương thức nộp FPL

Có 4 phương thức nộp FPL:

- Qua cổng thông tin AviWeb; hoặc
- Qua AFS; hoặc
- Qua email; hoặc
- Nộp trực tiếp FPL tại cơ sở thủ tục bay.

1.1 Qua cổng thông tin AviWeb của hệ thống AIM (sử dụng mạng

internet):

Để nộp FPL qua cổng thông tin AviWeb, người nộp FPL phải hoàn tất việc đăng ký tài khoản AviWeb. Hướng dẫn đăng ký tài khoản người dùng, hướng dẫn nộp FPL và các điện văn ATS qua cổng thông tin AviWeb tại Phụ lục III.

1.2 Qua AFS

FPL được nộp đến cơ sở thủ tục bay theo phân định trách nhiệm được chỉ định tại Phụ lục IV và tới địa chỉ AFS của cơ sở thủ tục bay nêu tại Phụ lục V.

1.3 Qua email

Việc nộp FPL qua email **chỉ được thực hiện trong trường hợp không thể nộp qua cổng thông tin AviWeb hoặc qua AFS.**

FPL được nộp đến cơ sở thủ tục bay theo phân định trách nhiệm được chỉ định tại Phụ lục IV và tới địa chỉ email của cơ sở thủ tục bay nêu tại Phụ lục V.

Lưu ý:

- Đối với các chuyến bay khởi hành từ các cảng hàng không tại Việt Nam, FPL được nộp từ các địa chỉ AFS hoặc email chỉ được chấp thuận nếu các địa chỉ này đã được đăng ký với VNAIC.
- Yêu cầu đăng ký phải được gửi tới VNAIC qua địa chỉ email: **ais.nghiepvu@vatm.vn**. Việc đăng ký chỉ được coi là hoàn tất khi có xác nhận từ VNAIC.
- Mẫu yêu cầu đăng ký tại link: **https://bit.ly/FPL_REG**
- Yêu cầu đăng ký sẽ được xử lý trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được.

1.4 Nộp FPL trực tiếp tại các cơ sở thủ tục bay

FPL có thể được nộp trực tiếp tại các cơ sở thủ tục bay đặt tại 5 Cảng HK: Nội Bài, Đà Nẵng, Cam Ranh, Tân Sơn Nhất và Phú Quốc cho tất cả các chuyến bay khởi hành từ các cảng hàng không, sân bay quân sự, bãi/dải cất hạ cánh trong lãnh thổ Việt Nam.

Ghi chú: Đối với các cảng hàng không, sân bay nơi không có cơ sở Thủ tục bay, việc nộp FPL và cung cấp thông tin thay đổi, bổ sung so với FPL đã nộp thực hiện theo phương thức nêu tại phần II, mục II, điểm 1.1, 1.2, 1.3 nêu trên.

2. Phân định trách nhiệm đối với cơ sở thủ tục bay nhận và xử lý FPL

2.1 Đối với chuyến bay khởi hành từ các cảng hàng không

Chi tiết xem tại mục 1 của Phụ lục IV.

2.2 Đối với chuyến bay khởi hành từ các sân bay quân sự, bãi/dải CHC

2.2.1. Khu vực trách nhiệm

Điểm khởi hành của các chuyến bay được phân chia thành 03 (ba) khu vực theo giới hạn ngang bao trùm toàn bộ các FIR Hà Nội và FIR Hồ Chí Minh, cụ thể:

- **Khu vực 1:** Trùng với giới hạn ngang FIR Hà Nội.

- **Khu vực 2:**

+ Phía Bắc: Ranh giới FIR Hà Nội và FIR Hồ Chí Minh;

+ Phía Tây: Biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia;

+ Phía Đông Bắc: Ranh giới giữa FIR Hồ Chí Minh và FIR Sanya;

+ Phía Đông: Đường kinh tuyến 110°00'00" Đông;

+ Phía Nam: Đường vĩ tuyến 13°30'00" Bắc.

- **Khu vực 3:** Toàn bộ khu vực còn lại của FIR Hồ Chí Minh ngoại trừ Khu vực 2 nêu trên.

2.2.2 Phân định trách nhiệm cơ sở ARO

- **Khu vực 1:** Do Cơ sở ARO Nội Bài thực hiện;

- **Khu vực 2:** Do Cơ sở ARO Đà Nẵng thực hiện;

- **Khu vực 3:** Do Cơ sở ARO Tân Sơn Nhất thực hiện.

(Sơ đồ phân định trách nhiệm cơ sở ARO nhận và xử lý FPL cho chuyến bay khởi hành từ các bãi/dải CHC, sân bay quân sự tại mục 2 và mục 3 của Phụ lục IV).

3. Địa chỉ nộp FPL

3.1 Đối với các chuyến bay khởi hành từ các cảng HK, sân bay quân sự, bãi/dải CHC của Việt Nam

FPL được nộp tới địa chỉ của cơ sở ARO được chỉ định tại Phụ lục V.

3.2 Đối với các chuyến bay đang bay

Tổ lái phải liên lạc báo cáo FPL cho cơ sở ATS có liên quan (cơ sở ĐHB). Phải đảm bảo cơ sở ĐHB nhận được báo cáo FPL chậm nhất là 10 phút trước khi tàu bay dự định tới điểm vào vùng trời kiểm soát hoặc điểm bay qua đường hàng không. Cơ sở ĐHB có trách nhiệm cung cấp thông tin về FPL cho cơ sở ARO theo phân định trách nhiệm để xử lý.

- Nhân viên điều độ, khai thác bay có thể được nộp FPL cho cơ sở ATS có liên quan trong tình huống này.

4. Thời gian nộp FPL

FPL phải được nộp:

- Chậm nhất trước 03 giờ so với EOBT đối với chuyến bay áp dụng ATFM;

- Chậm nhất là 10 phút trước khi tàu bay dự định tới điểm vào vùng trời kiểm soát hoặc điểm bay qua đường hàng không đối với các chuyến bay đang bay;
- Chậm nhất trước 01 giờ so với EOBT đối với các chuyến bay còn lại.

Ghi chú: FPL được nộp tối đa đến 5 ngày (120 giờ) trước EOBT của chuyến bay đó.

5. Sửa đổi, bổ sung FPL

Người nộp FPL cung cấp thông tin cần sửa đổi, bổ sung FPL qua Aviweb hoặc qua AFS/email cho cơ sở Thủ tục bay được chỉ định. Nếu tàu bay đang bay, tổ lái cung cấp thông tin cần sửa đổi, bổ sung cho cơ sở ATS đang thiết lập liên lạc.

5.1 Trường hợp chuyến bay hủy bỏ, không khai thác nữa

- Khi chuyến bay đã nộp FPL mà bị hủy bỏ không khai thác nữa thì người nộp FPL phải cung cấp ngay các thông tin về chuyến bay bị hủy bỏ và nguyên nhân cho cơ sở Thủ tục bay.
- Các thông tin về chuyến bay hủy bỏ, không khai thác được cung cấp theo mẫu:

(CNL-HVN123-VVCR1600-VVTS-DOF/250515)

5.2 Trường hợp thay đổi EOBT

- Trường hợp FPL đã nộp, khi xác định chuyến bay có sự trì hoãn quá 30 phút so với EOBT (đối với chuyến bay có kiểm soát), hoặc 60 phút (đối với chuyến bay không có kiểm soát) hoặc 15 phút (đối với chuyến bay áp dụng ATFM/ACDM):

+ Người nộp FPL phải cung cấp kịp thời các thông tin về việc thay đổi EOBT so với FPL đã nộp theo mẫu:

(DLA-HVN123-VVCR1645-VVTS-DOF/250515)

+ Trường hợp tổ lái đã thiết lập liên lạc với TWR, tổ lái có trách nhiệm thông báo ngay cho TWR và cung cấp EOBT mới. TWR chuyển tiếp các thông tin này cho cơ sở Thủ tục bay được chỉ định.

+ Trường hợp EOBT có sự chậm trễ qua mốc 0000UTC sang ngày hôm sau, người nộp FPL cung cấp thông tin về sự chậm trễ theo mẫu dưới đây. Nội dung bao gồm các thông tin về Mục 13 (EOBT) và Mục 18 (DOF) của điện văn FPL:

(CHG-HVN123-VVCR1600-VVTS-DOF/250515

-13/VVCR0030

-18/PBN/A1B1C1D1L1O1S1S2 DOF/250516 REG/VNA613 SEL/LRBP
CODE/8880ED PER/C RMK/TCAS EQUIPPED)

Ghi chú: Người nộp FPL không cung cấp thông tin về việc thay đổi EOBT theo CTOT.

5.3 Trường hợp thay đổi tên gọi chuyến bay, loại tàu bay, sân bay khởi hành, sân bay đến

Khi có sự thay đổi về tên gọi chuyến bay (callsign), loại tàu bay, sân bay khởi hành, sân bay đến: Người nộp FPL cung cấp thông tin về việc hủy bỏ FPL đã nộp theo mẫu:

(CNL-HVN123-VVCR1600-VVTS-DOF/250515)

và nộp lại ngay FPL mới.

5.4 Trường hợp thay đổi đường bay, mực bay

- **Khi thay đổi đường bay dẫn tới thay đổi FIR:** Người nộp FPL cung cấp thông tin về việc hủy bỏ FPL đã nộp theo mẫu:

(CNL-HVN123-VVCR1600-VVTS-DOF/250515)

và nộp lại ngay FPL mới.

- **Khi thay đổi đường bay không xuất hiện FIR mới:** có thể thực hiện theo 2 cách sau:

+ Cách 1: Người nộp FPL cung cấp thông tin về việc hủy bỏ FPL đã nộp theo mẫu: (CNL-HVN123-VVCR1600-VVTS-DOF/250515)

và nộp lại ngay FPL mới;

+ Cách 2: Người nộp FPL cung cấp thông tin về việc thay đổi so với FPL đã nộp theo mẫu:

(CHG-HVN123-VVCR1600-VVTS-DOF/250515

-15/N0451F260 THAKA1A THAKA DCT LKH W15 VETOM DCT DALAP DALAP2H)

- **Khi thay đổi mực bay:** Người nộp FPL cung cấp thông tin hủy bỏ FPL đã nộp và nộp lại ngay FPL mới hoặc cung cấp thông tin về việc thay đổi so với FPL đã nộp theo mẫu nêu trên.

5.5 Trường hợp EOBT có sự chậm trễ qua mốc 0000UTC sang ngày hôm sau và thay đổi loại tàu bay:

- Người nộp FPL cung cấp thông tin về việc hủy bỏ FPL đã nộp theo mẫu:

(CNL-HVN123-VVCR1600-VVTS-DOF/250515)

và nộp lại ngay FPL mới:

(FPL-HVN123-IS

-A321/M-SDFGHIRWYZ/EB1

-VVCR0035

-N0453F260 THAKA1A THAKA DCT LKH W15 VETOM DCT DALAP
DALAP2H
-VVTS0040 VVCT
-PBN/A1B1C1D1L1O1S2 NAV/RNP2 DOF/250516 REG/VNA615 SEL/GQBR
CODE/8880F1 PER/C RMK/TCAS EQUIPPED **DLA FM 250515 TO 250516**
-E/0137 P/TBN R/UV S/M J/L D/6 226 C ORANGE A/BUE C/NGUYEN CONG
THAI KHANG)

5.6 Thay đổi các thông tin khác

- Khi có bất kỳ thông tin thay đổi khác nêu tại các Điểm 5.2, 5.3, 5.4 so với FPL đã nộp: Người nộp FPL phải cung cấp kịp thời các thông tin thay đổi đó, theo mẫu:

(CHG-HVN123-VVCR1600-VVTS-DOF/250515

-16/VVTS0039 VVCT)

- Đối với các thông tin thay đổi về sân bay dự bị tại Mục 16, người nộp FPL phải cung cấp lại toàn bộ thông tin tại các Mục đó.

Lưu ý: Khi gửi thông tin để phát điện văn CHG, cần đưa toàn bộ nội dung của mục (item) có thay đổi vào trong mẫu CHG.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, người khai thác tàu bay, hãng hàng không, đơn vị trợ giúp thủ tục kế hoạch bay có trách nhiệm tổ chức phổ biến nội dung Hướng dẫn này cho các đối tượng có liên quan được biết và thực hiện; phân công cán bộ thực hiện, lập kế hoạch chuẩn bị chi tiết, triển khai thực hiện các nội dung và công việc thuộc trách nhiệm.

2. Trong quá trình thực hiện Hướng dẫn này nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các đơn vị báo cáo Cục HKVN (Phòng Quản lý hoạt động bay) để được hướng dẫn và phối hợp xử lý./.

ICAO model flight plan form

1

ICAO model flight plan form

FLIGHT PLAN PLAN DE VOL			
PRIORITY Priorité <<< FF >>>		ADDRESSEE(S) Destinataire(s) EHAA ZQZX EBURZQZX EDDYZQZX LFFFZQZX LFRR ZQZX LFBBZQZX LECMZQZX LPPCZQZX	
FILING TIME Heure de dépôt 190836		ORIGINATOR Expéditeur EHAMZPX <<<	
SPECIFIC IDENTIFICATION OF ADDRESSEE(S) AND/OR ORIGINATOR Identification précise du(des) destinataire(s) et/ou de l'expéditeur			
3 MESSAGE TYPE Type de message <<< (FPL	7 AIRCRAFT IDENTIFICATION Identification de l'aéronef ACF402	8 FLIGHT RULES Règles de vol I	TYPE OF FLIGHT Type de vol N <<<
9 NUMBER Nombre -	TYPE OF AIRCRAFT Type d'aéronef EA30	WAKE TURBULENCE CAT. Cat. de turbulence de sillage / H	10 EQUIPMENT Équipement S / C <<<
13 DEPARTURE AERODROME Aérodrome de départ EHAM	TIME Heure 0940 <<<		
15 CRUISING SPEED Vitesse croisière K0830	LEVEL Niveau F290	ROUTE Route LEK2B LEK UA6 XMM/MO78 F330	
UA6 PON URION CHW UA5 NTS DCT 4611N00412W			
DCT STG UA5 FTM FATIM1A			
16 DESTINATION AERODROME Aérodrome de destination LPPT		TOTAL EET Durée totale estimée HR MIN 0230	ALTN AERODROME Aérodrome de dégagement LPPR
18 OTHER INFORMATION Renseignements divers REG / FBVGA SEL / EJFL EET / LPPC0158		2ND ALTN AERODROME 2 ^e aérodrome de dégagement <<<	
) <<<			
SUPPLEMENTARY INFORMATION (NOT TO BE TRANSMITTED IN FPL MESSAGES) Renseignements complémentaires (À NE PAS TRANSMETTRE DANS LES MESSAGES DE PLAN DE VOL DÉPOSÉ)			
19 ENDURANCE Autonomie E / 0345	PERSONS ON BOARD Personnes à bord P / 300	EMERGENCY RADIO Radio de secours UHF VHF ELT R / U V E	
SURVIVAL EQUIPMENT/Équipement de survie DINGHIES/Canots POLAR Désert MARITIME Jungle → S / P D M J		JACKETS/Gilets de sauvetage LIGHT Lampes FLUORES Fluores UHF VHF → J / L F U V	
NUMBER Nombre D / 11	CAPACITY Capacité 330	COVER Couverture C	COLOUR Couleur YELLOW <<<
AIRCRAFT COLOUR AND MARKINGS Couleur et marques de l'aéronef A / WHITE			
REMARKS Remarques → N <<<			
PILOT-IN-COMMAND Pilote commandant de bord C / DENKE) <<<			
FILED BY / Déposé par AIR CHARTER INT.		SPACE RESERVED FOR ADDITIONAL REQUIREMENTS Espace réservé à des fins supplémentaires	

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN KẾ HOẠCH BAY

I. Các nội dung trước Mục 7 về độ khẩn, nơi nhận, nơi gửi do cơ sở ATS liên quan thực hiện (*tuân thủ Doc 4444, Appendix 3*).

II. Người nộp FPL điền từ Mục 7 trở đi, cụ thể như sau:

- **Mục 7 - Số hiệu tàu bay:**

Điền một trong những số hiệu chuyến bay sau đây, không được quá 07 ký tự, bao gồm các ký tự chữ và số, không được phép có dấu gạch nối hoặc các ký hiệu khác:

- Chỉ danh ICAO của người khai thác tàu bay và kèm theo số hiệu chuyến bay

Ví dụ PIC7910, HVN1357, VFC8056

Khi sử dụng liên lạc thoại vô tuyến số hiệu chuyến bay sẽ bao gồm chỉ danh thoại vô tuyến của người khai thác tàu bay và kèm theo số hiệu chuyến bay.

Ví dụ: PACIFIC 7910, VIETNAM 1357, VASCO 8056; hoặc

- Sử dụng quốc tịch hoặc số đăng ký tàu bay (Ví dụ VNA369) khi:

a) Liên lạc thoại vô tuyến tên gọi thoại tàu bay chỉ có số hiệu chuyến bay

(Ví dụ: CGAJS) hoặc số hiệu tàu bay bao gồm chỉ danh ICAO cho người khai thác tàu bay (*ví dụ: BLIZZARD CGAJS*);

b) Tàu bay không được trang bị thiết bị vô tuyến.

Ghi chú 1: Các tiêu chuẩn về quốc tịch, các dấu hiệu chung và số đăng ký tàu bay được quy định tại Phần 3, Phụ ước 7 của ICAO.

Ghi chú 2: Các điều khoản được sử dụng cho số hiệu tàu bay khi liên lạc thoại vô tuyến được quy định trong Chương 5, Tập II, Phụ ước 10 và Tài liệu 8585 của ICAO về chỉ danh của ICAO đối với hãng hàng không, nhà cung cấp dịch vụ hàng không và nhà chức trách hàng không.

- **Mục 8: Quy tắc bay và loại chuyến bay (01 hoặc 02 ký tự)**

- Quy tắc bay:

Điền một trong số các chữ chỉ loại quy tắc bay mà tổ lái dự kiến thực hiện:

+ Điền I: IFR - Nếu dự kiến cả chuyến bay thực hiện theo quy tắc bay bằng thiết bị.

+ Điền V: VFR - Nếu dự kiến cả chuyến bay thực hiện theo quy tắc bay bằng mắt.

- + Điền Y: Nếu chặng đầu bay IFR và thay đổi quy tắc bay ở các chặng còn lại.
- + Điền Z: Nếu chặng đầu bay VFR và thay đổi quy tắc bay ở các chặng còn lại.

Ghi chú: Chỉ rõ tại Mục 15 những điểm mà tại đó có kế hoạch thay đổi quy tắc bay.

- Loại chuyến bay:

Điền một trong các chữ cái để chỉ loại chuyến bay:

- + S (scheduled): Nếu là chuyến bay thường lệ
- + N (non-scheduled): Nếu là chuyến bay không thường lệ
- + G (general aviation): Nếu là chuyến bay Hàng không chung
- + M (military): Nếu là chuyến bay Quân sự
- + X: Các loại khác (Trong trường hợp này phải mô tả cụ thể loại chuyến bay tại chỉ danh thông tin STS/... (status) tại Mục 18 - Những thông tin khác hoặc khi cần thiết chỉ lý do tại RMK/.... (remark) tại Mục 18.

• **Mục 9: Số lượng, loại tàu bay và độ nhiễu động:**

- Số lượng tàu bay: 1 hoặc 2 ký tự.

Điền số lượng tàu bay nếu lớn hơn 1.

- Loại tàu bay: 2 đến 4 ký tự (theo Tài liệu 8643 của ICAO - Aircraft Type Designators).

Ghi chú: Trong trường hợp không được quy định trong Tài liệu 8643 của ICAO hoặc bay đội hình có nhiều hơn một tàu bay, điền ZZZZ và ghi rõ tại Mục 18, TYP/.... loại tàu bay và số lượng tàu bay.

- Độ nhiễu động: 01 ký tự

Điền sau dấu gạch chéo (/) chữ cái chỉ độ nhiễu động của tàu bay:

- + J (SUPER): Hạng siêu nặng chỉ loại tàu bay có trọng tải như trong Doc 8643 (Ký hiệu loại tàu bay)
- + H (HEAVY): Hạng nặng chỉ loại tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) từ 136 000kg trở lên ngoại trừ các loại tàu bay được liệt kê trong Doc 8643 trong hạng mục SUPER (J);
- + M (MEDIUM): Hạng trung chỉ loại tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) từ dưới 136 000kg đến trên 7 000 kg;
- + L (LIGHT): Hạng nhẹ chỉ loại tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) từ 7 000 kg trở xuống.

• **Mục 10: Thiết bị và khả năng của tàu bay**

Năng lực bao gồm các yếu tố sau:

- Các thiết bị có thể sử dụng được trên máy bay;
- Thiết bị và khả năng tương xứng với trình độ của phi hành đoàn; và
- Áp dụng khi được cấp phép từ cơ quan có thẩm quyền.

a. Thiết bị liên lạc vô tuyến, dẫn đường và thiết bị phụ trợ tiếp cận

Điền một trong số các chữ cái sau:

- Điền **N** (No): Nếu không có thiết bị liên lạc vô tuyến, dẫn đường, thiết bị phụ trợ tiếp cận đối với đường bay mà tàu bay thực hiện hoặc thiết bị đó không sử dụng được (unserviceable);
- Điền **S** (Standard): Nếu có đủ các thiết bị nói trên, đáp ứng hệ thống dẫn đường tiêu chuẩn, bao gồm thiết bị: VHF RTF, VOR, ILS trừ khi việc kết hợp với thiết bị khác được cơ sở ATS có thẩm quyền thích hợp mô tả;
- Điền ít nhất 01 ký tự trong những ký tự viết tắt sau để thể hiện thiết bị đó sử dụng được:

Ký hiệu	Thiết bị
A	GBAS landing system (<i>hệ thống hạ cánh GBAS</i>)
B	LPV (APV with SBAS)
C	LORAN C
D	DME
E1	FMC WPR ACARS
E2	D-FIS ACARS
E3	PDC ACARS
F	ADF
G	GNSS
H	HF RTF
I	Inertial Navigation (<i>dẫn đường quán tính</i>)
J1	CPDLC ATN VDL Mode 2
J2	CPDLC FANS 1/A HF DL

J3	CPDLC FANS1/A VDL Mode A
J4	CPDLC FANS1/A VDL Mode 2
J5	CPDLC FANS1/A SATCOM (INMARSAT)
J6	CPDLC FANS1/A SATCOM (MTSAT)
J7	CPDLC FANS1/A SATCOM (Iridium)
K	MLS
L	ILS
M1	ATC SATVOICE (INMARSAT)
M2	ATC SATVOICE (MTSAT)
M3	ATC SATVOICE (Iridium)
O	VOR
P1	CPDLC RCP 400
P2	CPDLC RCP 240
P3	SATVOICE RCP 400
P4-P9	Reserved for RCP (dành riêng cho RCP)
R	PBN approved (PBN được cấp phép)
T	TACAN
U	UHF RTF
V	VHF RTF
W	RVSM approved (RVSM được cấp phép)
X	MNPS Approved (MNPS được cấp phép)
Y	VHF with 8.33KHz channel spacing capabilities

Z	(Khả năng phân cách kênh VHF 8.33KHz) Other equipment caried or other capabilities (Thiết bị khác được trang bị hoặc các khả năng khác của tàu bay). <i>(Chi tiết cụ thể sẽ được làm rõ tại phần COM/..., NAV/... , DAT/.... tại Mục 18 khi cần thiết)</i>
---	---

(Những chữ cái không được quy định ở trên thì không sử dụng)

b. Thiết bị và khả năng giám sát: 01 đến 20 ký tự

- Điền N (No): Nếu không có thiết bị giám sát đối với đường bay mà tàu bay thực hiện hoặc thiết bị đó không sử dụng được (unserviceable);
- Điền một hoặc nhiều ký tự, tối đa là 20 ký tự để miêu tả thiết bị, khả năng giám sát trên tàu bay.

SSR Mode A và C

A: Máy phát-đáp ra-đa thứ cấp Mode A (04 ký tự số - 4096 codes)
(Transponder Mode A (4 digits – 4096 codes))

C: Máy phát-đáp ra-đa thứ cấp Mode A (04 ký tự số - 4096 codes) và Mode C *(Transponder Mode A (4 digits – 4096 codes) and Mode C)*

SSR Mode S

E: Máy phát-đáp ra-đa thứ cấp Mode S bao gồm nhận dạng tàu bay, độ cao khí áp và khả năng ADS-B mở rộng.

H: Máy phát-đáp ra-đa thứ cấp Mode S bao gồm nhận dạng tàu bay, độ cao khí áp và khả năng giám sát tăng cường.

I: Máy phát-đáp ra-đa thứ cấp Mode S bao gồm nhận dạng tàu bay nhưng không có độ cao khí áp.

L: Máy phát-đáp ra-đa thứ cấp Mode S bao gồm nhận dạng tàu bay, độ cao khí áp và khả năng ADS-B mở rộng, khả năng giám sát tăng cường.

P: Máy phát-đáp ra-đa thứ cấp Mode S bao gồm độ cao khí áp nhưng không có nhận dạng tàu bay.

S: Máy phát-đáp ra-đa thứ cấp Mode S bao gồm cả độ cao khí áp và nhận dạng tàu bay.

X: Máy phát-đáp ra-đa thứ cấp Mode S bao gồm không nhận dạng tàu bay và không có độ cao khí áp.

Lưu ý: Khả năng giám sát tăng cường là khả năng truyền dữ liệu xuống từ tàu bay thông qua máy phát-đáp ra-đa thứ cấp Mode S.

ADS-B

- B1:** ADS-B được chỉ định tần số 1090MHz ADS-B với khả năng “phát”
- B2:** ADS-B được chỉ định tần số 1090MHz ADS-B với khả năng “phát” và “thu”
- U1:** ADS-B khả năng “phát” sử dụng UAT
- U2:** ADS-B khả năng “phát” và “thu” sử dụng UAT
- V1:** ADS-B khả năng “phát” sử dụng VDL Mode 4
- V2:** ADS-B khả năng “phát” và “thu” sử dụng VDL Mode 4

ADS-C

- D1:** Khả năng giám sát ADS-C theo FANS 1/A (*ADS-C with FANS 1/A capabilities*)
- G1:** Khả năng giám sát ADS-C theo ATN (*ATN ADS-C with ATN capabilities*)

Ghi chú:

- Những chữ không quy định ở trên thì không được sử dụng.
- Các thông số kỹ thuật RSP, nếu có, sẽ được liệt kê trong Mục 18 theo sau chỉ số SUR/. Tài liệu hướng dẫn về việc áp dụng giám sát dựa trên hiệu suất, quy định RSP cho dịch vụ không lưu trong một khu vực cụ thể, có trong Sổ tay Giám sát và Liên lạc (PBCS) (Tài liệu 9869).
- Các thiết bị giám sát khác được chỉ rõ sau SUR/... tại Mục 18.

• **Mục 13: Sân bay cất cánh và thời gian (08 ký tự)**

- Điền chỉ danh 04 chữ của ICAO (theo Tài liệu 7910) hoặc trong trường hợp sân bay đó chưa được ICAO chỉ định chỉ danh 4 chữ thì điền ZZZZ và chỉ rõ tên và vị trí sân bay sau DEP/.... tại Mục 18 hoặc điền điểm đầu tiên của đường bay hoặc đài phụ trợ dẫn đường, sau DEP/.... nếu tàu bay không cất cánh từ sân bay hoặc nếu kế hoạch bay nhận được từ tàu bay đang bay;
- Điền AFIL (FPL field in the air) và chỉ rõ chỉ danh 04 chữ của ICAO của cơ sở ATS từ khi nhận được FPL bổ sung sau DEP/.... tại Mục 18.
- Giờ dự định rời vị trí đỗ (EOBT) đối với chuyến bay nộp kế hoạch bay trước khi bay (điền không có dấu cách), hoặc
- Đối với kế hoạch bay nhận được từ chuyến bay đang bay, điền giờ thực tế hoặc giờ dự kiến qua điểm đầu tiên của đường bay được ghi trong kế hoạch bay (điền không có dấu cách).

• **Mục 15: Đường bay**

Điền tốc độ bay đường dài đầu tiên (điểm a) và mực bay đường dài đầu tiên (điểm b) (điền không có dấu cách), tiếp theo điểm đó điền đường bay được diễn tả trong (điểm c).

a) Tốc độ bay đường dài (không quá 05 ký tự):

Điền không tốc thực đối với phần đầu hoặc toàn bộ phần bay đường dài của chuyến bay và được thể hiện như sau:

- + Km/h: bắt đầu bằng chữ **K** và tiếp theo là 4 ký tự số (ví dụ *K0830*) hoặc
- + Knots: bắt đầu bằng chữ **N** và tiếp theo là 4 ký tự số (ví dụ *N0485*) hoặc
- + Mach number: Phần trăm gần nhất của đơn vị tốc độ âm thanh (Mach) được thể hiện là chữ **M** và 03 ký tự số (ví dụ *M085*).

b) Mực bay đường dài (không quá 05 ký tự):

Điền mực bay đường dài theo kế hoạch đối với phần đầu hoặc toàn bộ đường bay và được biểu diễn như sau:

- + Mực bay: Bắt đầu bằng chữ **F** và tiếp theo là 03 ký tự số (ví dụ *F085*, *F330*) hoặc mực bay diễn tả bằng đơn vị 10 mét: Bắt đầu bằng chữ **S** và tiếp theo là 04 ký tự số (ví dụ *S1130*, *S0900*), hoặc
- + Độ cao diễn tả bằng đơn vị 100 feet: Bắt đầu bằng chữ **A** và tiếp theo là 03 ký tự số (ví dụ *A100*, *A150*) hoặc
- + Độ cao diễn tả bằng đơn vị 10 mét: Bắt đầu bằng chữ **M** và tiếp theo là 04 ký tự số, (ví dụ *M0840*, *M1150*), hoặc
- + Đối với chuyến bay VFR không có kiểm soát thì dùng chữ tắt VFR.

c) Đường bay (bao gồm thay đổi tốc độ, mực bay và/hoặc quy tắc bay)

- Bay theo đường bay ATS: Nếu sân bay khởi hành nằm trên đường bay hoặc có đường nối vào đường bay thì xác định điểm đầu tiên nhập vào đường bay, nếu không thì dùng chữ tắt DCT tới điểm nhập vào đường bay và bay theo đường bay ATS. Điền vào kế hoạch bay mỗi điểm mà tại đó có sự thay đổi tốc độ, mực bay thay đổi về đường bay ATS, quy tắc bay (nếu có).

Ghi chú: Khi đoạn chuyển tiếp dự kiến giữa đường bay ATS có giới hạn thấp, giới hạn cao và các đường bay cùng hướng thì điểm chuyển tiếp không cần điền.

Tùy theo mỗi trường hợp xác định đoạn đường bay tiếp theo hoặc dùng DCT nếu chuyển bay tới điểm tiếp theo nằm ngoài đường bay ATS trừ khi các điểm này được xác định bởi tọa độ địa lý.

- Bay ngoài đường bay ATS: Điền những điểm không quá 30 phút bay hoặc 370km (200NM) trong đó bao gồm mỗi điểm mà tại đó có sự thay đổi tốc độ, mực bay, hướng bay và quy tắc bay hoặc cơ sở ATS yêu cầu.

Xác định vệt bay của chuyến bay hoạt động theo hướng Đông-Tây từ 70° Bắc và 70° Nam bằng cách tham chiếu các điểm trọng yếu được xác định bởi các điểm giao nhau giữa vĩ tuyến (khoảng cách tính đến nửa vĩ độ) và kinh tuyến (khoảng cách tính đến 10 kinh độ). Đối với những chuyến bay hoạt động trong các khu vực ngoài khu vực này, vệt bay sẽ được xác định bởi các điểm trọng yếu của các đường giao nhau song song với vĩ tuyến và kinh tuyến (khoảng cách tính đến 20 kinh độ). Khoảng cách giữa các điểm trọng yếu không quá 01 giờ bay. Các điểm trọng yếu bổ sung sẽ được thiết lập khi cần thiết.

Đối với những chuyến bay hoạt động theo hướng Bắc-Nam, xác định vệt bay bằng cách tham chiếu các điểm trọng yếu được xác định bởi điểm giao nhau giữa vĩ tuyến với các đường song song với kinh tuyến (khoảng cách tính đến 5 độ).

Điền DCT giữa các điểm trừ khi cả hai điểm được xác định bằng tọa độ địa lý hoặc hướng bay và khoảng cách.

Chỉ sử dụng từ phần (1) đến phần (5) sau đây và cách nhau bằng một khoảng trống.

- (1) Đường bay ATS: Từ 02 đến 07 ký tự, dựa vào mã chỉ danh chỉ định cho đường bay, đoạn đường bay, ghi cụ thể các đường bay cất cánh tiêu chuẩn hoặc đường bay đến tiêu chuẩn.

Ghi chú: Các điều khoản quy định việc áp dụng trên đường bay được nêu quy định tại Phụ lục 1, Phụ ước 11 của ICAO.

- (2) Điểm trọng yếu (Significant point): Từ 02 đến 11 ký tự, sử dụng mã chỉ danh từ 02 đến 05 ký tự, nếu không có mã chỉ danh, sử dụng theo cách sau:
- Sử dụng độ (degree): Gồm 07 ký tự, 02 ký tự miêu tả vĩ độ, theo sau là chữ N (Bắc) hoặc S (Nam), 03 ký tự tiếp theo là kinh độ, theo sau là chữ E (Đông) hoặc W (Tây), để ghi đầy đủ con số, nếu cần thiết chèn thêm số 0 (ví dụ 46N078W).
 - Độ và phút: Gồm 11 ký tự, 04 ký tự miêu tả vĩ độ theo độ và phút, theo sau là chữ N (Bắc) hoặc S (Nam), 05 ký tự tiếp theo là kinh độ theo độ và phút, theo sau là chữ E (Đông) hoặc W (Tây), để ghi đầy đủ con số, nếu cần thiết chèn thêm số 0 (ví dụ 4620N07805W).
 - Hướng và cự ly từ điểm trọng yếu: Ký hiệu nhận dạng điểm trọng yếu, theo sau ghi phương vị theo 03 ký tự theo hướng từ tiếp theo là cự ly được ghi bằng 03 ký tự biểu thị theo Nautical Miles (NM) (ví dụ điểm ở hướng 180 độ từ tại khoảng 40NM tính từ VOR DUB: DUB180040).
- (3) Thay đổi tốc độ hoặc mực bay không quá 21 ký tự: Điểm mà tại đó thay đổi tốc độ (5% TAS hoặc 0.01 Mach hoặc lớn hơn) hoặc thay đổi mực bay so với kế hoạch bay ban đầu được quy định trong phần (2) trên, theo sau là gạch chéo và tốc độ, mực bay đường dài thay đổi (điền theo quy định tại phần a)

và b) nêu trên), điền không khoảng trống ngay cả khi chỉ có một giá trị thay đổi.

Ví dụ: MAY/N0305F180

- (4) Thay đổi quy tắc bay: Tối đa 03 ký tự, điểm mà tại đó thay đổi quy tắc bay, được biểu thị chính xác tại phần (2) và (3) trên, tiếp theo là khoảng trống và được ghi như sau:

VFR: Nếu từ IFR chuyển sang VFR;

IFR: Nếu từ VFR chuyển sang IFR.

Ví dụ: LN VFR; LN/N0284A050 IFR

- (5) Thay đổi mực bay đường dài: Tối đa 28 ký tự

Chữ C sau là gạch chéo (/), tiếp là điểm tại đó mực bay đường dài bắt đầu thay đổi, được biểu thị chính xác như điểm (2) trên. Theo sau gạch chéo (/) là tốc độ đường dài trong khi bay, tiếp theo là hai mực bay trong khi bay lên để đạt mực đường dài, hoặc nếu không chỉ định mực bay dự tính thì ghi chữ PLUS (không có khoảng cách).

Ví dụ: C/48N050W/M082F290F350

C/48N050W/M082F290PLUS

C/48N050W/M0220F310F390

- **Mục 16: Sân bay đến, tổng thời gian bay ước tính, sân bay dự bị hạ cánh.** (Sân bay đến, tổng thời gian bay ước tính, tối đa 08 ký tự)

- *Sân bay đến và tổng thời gian bay ước tính:* Điền 04 chữ chỉ danh sân bay (theo Tài liệu 7910). Nếu sân bay đến không có trong chỉ danh 04 chữ của ICAO thì điền ZZZZ và ghi tên, vị trí của sân bay sau DEST/... tại Mục 18, sau đó tiếp tục điền tổng thời gian bay ước tính (không có khoảng cách).

Đối với kế hoạch bay nhận được từ tàu bay đang bay, tổng thời gian bay ước tính bay dựa vào thời gian ước tính từ điểm đầu tiên của đường bay tới điểm kết thúc ghi trong kế hoạch bay.

- *Sân bay dự bị hạ cánh:* Điền 04 chữ chỉ danh sân bay (theo Tài liệu 7910) và không quá hai sân bay dự bị, giữa tên hai sân bay này phải cách nhau một khoảng trống. Nếu sân bay dự bị hạ cánh không có trong chỉ danh 04 chữ của ICAO thì điền ZZZZ và ghi tên, vị trí của sân bay sau ALTN/.... tại Mục 18.

- **Mục 18: Các thông tin khác.**

Ghi chú: Việc sử dụng các chữ không được quy định dưới đây dẫn đến dữ liệu sẽ bị từ chối hoặc bị mất.

- *Tham khảo Sổ tay về Chuyển bay và Luồng không lưu — Thông tin cho Môi trường Hợp tác (FF-ICE) (Tài liệu 9965) để biết hướng dẫn về mã kế hoạch bay áp dụng trong thời gian chuyển tiếp, cũng như thông tin*

chuyến bay bổ sung có thể được trao đổi bằng cách sử dụng các dịch vụ FF-ICE.

Chỉ sử dụng dấu gạch chéo (/) hoặc gạch nối (-)

- Điền số **0** nếu không có tin tức khác.
 - Nếu có tin tức cần thông báo (theo các chữ viết tắt tương ứng) thì thực hiện theo đúng thứ tự ICAO quy định như sau:
- 1) STS (Status): Có lý do đặc biệt cần sự giúp đỡ của cơ sở ATS như tàu bay cứu thương, tàu bay hỏng một động cơ (Ví dụ: STS/HOSP: STS/ONE ENG INOP):

ALTRV	Chuyến bay hoạt động phù hợp với độ cao riêng biệt.
ATFMX	Chuyến bay đã được cơ quan không lưu có thẩm quyền chấp thuận miễn trừ áp dụng kiểm soát luồng
FFR	Chuyến bay phục vụ chữa cháy
FLTCK	Bay kiểm tra hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường
HAZMAT	Chuyến bay chuyên chở vật liệu nguy hiểm
HEAD	Chuyến bay chở nguyên thủ quốc gia
HOSP	Chuyến bay cứu thương
HUM	Chuyến bay hoạt động với nhiệm vụ nhân đạo
MARSA	Chuyến bay do đơn vị quân sự chịu trách nhiệm phân cách với tàu bay quân sự.
MEDEVAC	Chuyến bay cấp cứu bệnh nhân trong tình trạng nguy kịch
NONRVSM	Chuyến bay không được trang bị RVSM dự kiến hoạt động trong vùng trời
SAR	Chuyến bay làm nhiệm vụ tìm kiếm-cứu nạn.
STATE	Chuyến bay công vụ
Những lý do khác được chỉ rõ tại RMK/....	

- 2) PBN: Dẫn đường theo tính năng loại RNAV hay RNP của tàu bay. Tối đa là 08 kiểu loại và không quá 16 ký tự:

RNAV SPECIFICATION (Thiết bị/khả năng RNAV)	
A1	RNAV 10 (RNP10)
B1	RNAV 5 all permitted sensors (<i>RNAV 5 với tất cả bộ cảm biến được phép</i>)
B2	RNAV 5 GNSS

B3	RNAV 5 DME/DME
B4	RNAV 5 VOR/DME
B5	RNAV 5 INS or IRS
B6	RNAV 5 LORAN C
C1	RNAV 2 all permitted sensor (<i>RNAV 2 với tất cả bộ cảm biến được phép</i>)
C2	RNAV 2 GNSS
C3	RNAV 2 DME/DME
C4	RNAV 2 DME/DME/IRU
D1	RNAV 1 all permitted sensors (<i>RNAV 1 với tất cả bộ cảm biến được phép</i>)
D2	RNAV 1 GNSS
D3	RNAV 1 DME/DMB
D4	RNAV 1 DME/DME/IRU
RNP SPECIFICATION (<i>Thiết bị/khả năng RNP</i>)	
L1	RNP4
O1	Basic RNP 1 all permitted sensors (<i>RNP cơ bản kiểu loại 1 với tất cả bộ cảm biến được phép</i>)
O2	Basic RNP 1 GNSS
O3	Basic RNP 1 DME/DME
O4	Basic RNP 1 DME/DME/IRU
S1	RNP APCH
S2	RNP APCH with BARO-VNAV
T1	RNP AR APCH with RF (special authorization required) (<i>Tiếp cận RNP AR theo cung tròn (yêu cầu có phép đặc biệt)</i>)
T2	RNP AR APCH without RF (special authorization required) (<i>Tiếp cận RNP AR không theo cung tròn (yêu cầu có phép đặc biệt)</i>)

Các tổ hợp ký tự chữ và số không được chỉ định ở trên được giữ nguyên.

3) NAV/(Navigation): Số liệu quan trọng liên quan đến thiết bị dẫn đường khi cơ sở ATS yêu cầu (chưa được mô tả tại Mục 10a) hoặc phần PBN/...), chỉ rõ loại GNSS với một khoảng cách giữa 2 loại. Ví dụ: NAV/GBAS SBAS.

4) COM/(*Communication*): Chỉ rõ trang thiết bị liên lạc và khả năng không mô tả được tại Mục 10a khi cơ sở ATS yêu cầu.

5) DAT/(*Data link*): Chỉ rõ trang thiết bị liên lạc và khả năng không mô tả được tại Mục 10a khi cơ sở ATS yêu cầu.

6) SUR/(*Surveillance*): Chỉ rõ trang thiết bị và khả năng giám sát không mô tả được tại Mục 10b khi cơ sở ATS yêu cầu. Chỉ rõ đặc tính RSP dùng cho chuyển bay, sử dụng chỉ danh không có khoảng trống ở giữa. Nếu có nhiều đặc tính thì phân cách nhau bằng một khoảng trống. Ví dụ: RSP180 RSP400.

7) DEP/(*Departure Aerodrome*): Tên và vị trí sân bay khởi hành, nếu đã điền ZZZZ tại Mục 13 hoặc chỉ địa danh 4 chữ của ICAO chỉ cơ sở ATS nơi mà có thể nhận được các số liệu FPL bổ sung, nếu đã điền AFIL tại Mục 13.

- Đối với những sân bay không được liệt kê trong AIP, vị trí được chỉ ra như sau:

- Độ và phút: Gồm 11 ký tự, 04 ký tự miêu tả vĩ độ theo độ và phút, theo sau là chữ N (Bắc) hoặc S (Nam), 05 ký tự tiếp theo là kinh độ theo độ và phút, ký hiệu E (Đông) hoặc W (Tây). Để ghi đầy đủ con số, nếu cần thiết chèn thêm số 0 (ví dụ: 4620N07805W), hoặc

- Hướng và cự ly từ điểm trọng yếu gần nhất: Sự nhận dạng các điểm trọng yếu bằng cách ghi phương vị theo 03 ký tự số theo hướng từ, tiếp theo là cự ly được ghi bằng 03 ký tự biểu thị theo Nautical Miles (NM), nếu cần thiết chèn thêm số 0 (Ví dụ: DUB180040 (điểm ở hướng từ 180 độ, cách đài VOR "DUB" 40NM), hoặc

- Điểm đầu tiên trên đường bay (tên hoặc vĩ độ/kinh độ) hoặc đài dẫn đường vô tuyến nếu tàu bay không cất cánh từ 1 sân bay.

8) DEST/(*Destination Aerodrome*): Tên và vị trí của sân bay đến nếu đã điền ZZZZ tại Mục 16. Đối với những sân bay không được liệt kê trong AIP, vị trí được chỉ ra theo vĩ độ/kinh độ hoặc hướng và cự ly từ điểm trọng yếu gần nhất, được miêu tả giống với DEP/..... ở trên.

9) DOF/(*Date of Flight*): Số liệu về ngày thực hiện chuyến bay theo định dạng 6 số YYMMDD, trong đó YY chỉ năm, MM chỉ tháng, DD chỉ ngày.

Ví dụ: DOF/250320

10) REG/(*Registration*): Quốc tịch hoặc số đăng ký tàu bay nếu khác với đăng ký tàu bay tại Mục 7.

11) EET/(*Estimated Elapsed Time*): Những điểm trọng yếu hoặc ranh giới FIR và tổng thời gian bay ước tính từ khi cất cánh đến điểm trọng yếu đó hoặc ranh giới FIR dựa trên văn bản thỏa thuận giữa các cơ sở ATS.

Ví dụ: EET/LAVOS0653 XYZ0830

12) SEL/(*Selective calling*): Mã SELCAL code, nếu tàu bay được trang bị.

13) TYP/(*Type of Aircraft*): Nếu ZZZZ được điền tại Mục 9: (Các) Loại tàu bay nếu cần thiết điền thêm theo sau số lượng tàu bay (không có dấu cách); giữa các loại tàu bay sẽ được điền có khoảng cách.

Ví dụ: TYP/2F15 5F5

14) CODE/(*ICAO Code*): Mã code tàu bay do cơ sở ATS yêu cầu. Mã code do ICAO chấp nhận và quản lý.

15) DLE/(*Delay*): Số liệu về chậm trễ khi bay đường dài hoặc khi phải bay chờ, điền điểm trọng yếu trên đường bay nơi dự kiến xảy ra chậm trễ theo sau là khoảng thời gian chậm trễ sử dụng 4 số chỉ giờ và phút (hhmm).

Ví dụ: DLE/NAH0030

16) OPR/(*Operation*): Chỉ danh ICAO tên nhà khai thác hoặc tên người khai thác tàu bay nếu khác với số hiệu tàu bay tại Mục 7.

17) ORGN/(*Original*): Chỉ danh 08 chữ của địa chỉ AFTN hoặc những thông tin liên hệ thích hợp khác khi cơ sở ATS yêu cầu trong trường hợp địa chỉ gốc của FPL không được rõ.

Ghi chú: Ở một số nơi, trung tâm nhận kế hoạch bay sẽ chèn tự động địa chỉ nhận sau ORGN/... và địa chỉ gốc AFTN.

18) PER/(*Performance*): Dữ liệu tính năng tàu bay được chỉ ra bởi một chữ cái được quy định trong Tài liệu 8168 của ICAO (Doc 8168: Procedures for Air Navigation Services - Aircraft Operations).

19) ALTN/(*Alternate Aerodrome*): Tên sân bay dự bị đến, nếu ZZZZ được đưa vào Mục 16. Đối với những sân bay không được liệt kê trong AIP, vị trí được chỉ ra theo Vĩ độ/kinh độ hoặc hướng và cự ly từ điểm trọng yếu gần nhất, được mô tả giống với DEP/... ở phần trên.

20) RALT/(*En-route Alternate Aerodrome*): Chỉ danh 4 chữ theo Tài liệu 7910 của ICAO của các sân bay dự bị trên đường bay. Nếu sân bay đó chưa được quy định Tài liệu 7910 thì ghi rõ tên sân bay. Đối với những sân bay không được liệt kê trong AIP liên quan, vị trí được chỉ ra theo vĩ độ/kinh độ hoặc hướng và cự ly từ điểm trọng yếu gần nhất, được miêu tả giống với DEP/..... ở phần trên.

21) TALT/(*Take-off Alternate Aerodrome*): Chỉ danh 04 chữ theo Tài liệu 7910 của ICAO đối với sân bay dự bị cất cánh hoặc tên sân bay dự bị cất cánh, nếu sân bay đó chưa được quy định trong Tài liệu 7910 của ICAO. Đối với những sân bay không được liệt kê trong AIP, vị trí được chỉ ra theo vĩ độ/kinh độ hoặc hướng và cự ly từ điểm trọng yếu gần nhất, được miêu tả giống với DEP/..... ở phần trên.

22) RIF/(*Reclearance In Flight*): Các thông tin chi tiết của đường bay khi sân bay đến thay đổi. Tiếp theo RIF/...là chỉ danh 04 chữ của ICAO. Đường bay sửa đổi cần phù hợp với việc cấp lại huấn lệnh trong khi bay.

Ví dụ: RIF/ESP G94 CLA YPPH

23) RMK/(Remark): Những điểm lưu ý khác khi cơ sở ATS yêu cầu hoặc khi thấy cần thiết.

Ví dụ: Tàu bay Non- RNP10 có ghi "RMK/REQ FL".

• **Mục 19: Tin tức bổ sung:**

- a. Khả năng bay được (*Endurance*): Sau chữ E/...điền nhóm 04 chữ số chỉ thời gian tối đa tàu bay có thể bay được (bằng giờ và phút - hhmm).
- b. Số người trên tàu: Sau chữ P/... điền tổng số người trên tàu (hành khách và tổ bay) khi cơ sở ATS yêu cầu. Trong trường hợp khi điền FPL chưa biết số lượng chính xác thì sử dụng P/TBN (*to be notified*).
- c. Thiết bị khẩn nguy và cấp cứu:
 - Thiết bị khẩn nguy:
R/ thiết bị vô tuyến (trang thiết bị ô nào không có thì gạch bỏ chữ cái chỉ trang thiết bị đó bằng "X")
 - + U: Tần số 243.0MHz
 - + V: Tần số 121.5MHz
 - + E: Máy phát vị trí khẩn nguy (ELT: emergency locator transmitter)
 - Thiết bị cấp cứu:
S/ Thiết bị cấp cứu (trang thiết bị ô nào không có thì gạch bỏ chữ cái chỉ trang thiết bị đó bằng "X")
 - + P: Vùng cực (Polar)
 - + D: Sa mạc (Desert)
 - + M: Biển (Maritime)
 - + J: Rừng (Jungle)
 - Áo phao (ô nào không có thì gạch bỏ chữ cái chỉ loại áo phao đó bằng "X")
 - + J: Áo phao (Jackets)
 - + L: Áo phao cấp cứu có đèn (Light)
 - + F: Áo phao cấp cứu có đèn huỳnh quang
 - + U: Áo phao cấp cứu có sóng UHF
 - + V: Áo phao cấp cứu có sóng VHF
 - D/ Xuồng cao su mang theo tàu bay. Nếu không được trang bị xuồng thì gạch bỏ chữ cái D và C bằng "X" hoặc điền:
 - + Number (Số lượng) (02 ký tự)
 - + Capacity (Sức chứa): (03 ký tự)
 - + C (cover) có mái che: Nếu có thì để nguyên, nếu không có thì gạch bỏ bằng "X"
 - + Colour (màu sơn): điền màu sơn của xuồng được trang bị

- A/ Màu sơn tàu bay và đặc điểm nổi bật
- N/ (Những điểm chú ý) gạch bỏ chữ cái N nếu không cần lưu ý bằng “X” hoặc chỉ rõ bất kỳ trang bị cấp cứu nào mang theo tàu bay và bất kỳ điểm chú ý nào liên quan đến trang bị cấp cứu.
- C/ Người chỉ huy tàu bay (*Họ và tên*).

NỘP BỎI (Filled by): Họ tên, chức danh, tên cơ quan của người điền FPL (phần này chỉ áp dụng với phương thức nộp trực tiếp tại cơ sở ARO)

(Chi tiết cách điền KHB xem tại Doc 4444, Appendix 3)./.

Phụ lục III
HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN,
NỘP FPL VÀ CÁC ĐIỆN VĂN ATS TRÊN AVIWEB

MỤC LỤC

I. Mục đích	2
II. Phạm vi áp dụng.....	2
III. Giải thích thuật ngữ và chữ viết tắt.....	2
1. Định nghĩa.....	2
2. Chữ viết tắt	2
IV. Hướng dẫn đăng ký tài khoản, nộp FPL, gửi điện văn ATS khi có thông tin thay đổi liên quan đến FPL được nộp qua ứng dụng Aviweb	2
1. Truy cập ứng dụng Aviweb.....	2
1.1. Đăng ký tài khoản	5
1.2. Chỉ dẫn	7
1.3. Các loại thông báo.....	7
2. Quản lý kế hoạch bay.....	8
2.1. Chức năng chung.....	8
2.2. Các trường chung.....	8
2.3. “Processed”	9
2.4. “Unprocessed”	14
2.5. “Rejected”	14
3. Nộp FPL	16
4. Khi có thông tin thay đổi so với FPL đã nộp (hủy bỏ, chậm trễ, thay đổi), gửi điện văn ATS liên quan	20
4.1 Trường hợp nhân viên ARO chưa chấp thuận FPL.....	20
4.2 Trường hợp nhân viên ARO đã chấp thuận FPL	22
5. Một số tình huống trong quá trình nộp kế hoạch bay trên ứng dụng Aviweb	22
5.1 Nộp FPL trên ứng dụng Aviweb hệ thống báo “Validation warning”	22
5.2 Nộp FPL trên ứng dụng Aviweb hệ thống báo “Error”	23

5.3 Nộp FPL hệ thống cảnh báo về dữ liệu tĩnh 26**I. Mục đích**

Mục đích của tài liệu này nhằm hướng dẫn chi tiết người nộp FPL tạo tài khoản và thực hiện nộp FPL và thông tin thay đổi so với FPL đã nộp qua Aviweb thuộc Hệ thống Quản lý tin tức hàng không (AIM).

II. Phạm vi áp dụng

Tài liệu này được áp dụng cho Người nộp FPL.

III. Giải thích thuật ngữ và chữ viết tắt**1. Định nghĩa**

- **Kế hoạch bay không lưu (FPL):** Là kế hoạch bay muộn nhất/cuối cùng do Người nộp FPL nộp cho cơ sở ATS.
- **Người nộp FPL:** Người khai thác tàu bay, hãng HK, đơn vị trợ giúp thủ tục kế hoạch bay.
- **Người quản trị hệ thống:** Là người được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm quản lý, bảo trì và đảm bảo ứng dụng Aviweb thuộc hệ thống AIM

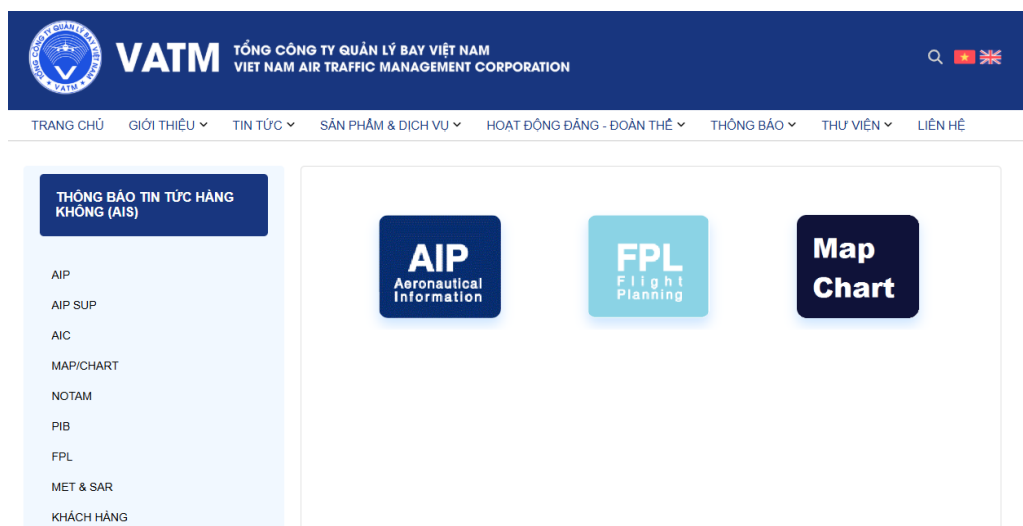
2. Chữ viết tắt

- AIM: Quản lý tin tức hàng không
- AMHS: Hệ thống xử lý điện văn dịch vụ không lưu
- ARO: Phòng thủ tục bay (Air traffic services Reporting Office).
- ARR: Điện văn đến/hạ cánh (Arrival messages)
- CFL/CPL: Kế hoạch bay không lưu hiện hành (Current flight plan)
- CHG: Điện văn sửa đổi (Modification messages)
- CNL: Điện văn hủy bỏ kế hoạch bay (Flight Plan Cancel messages)
- CSDL: Cơ sở dữ liệu
- DEP: Điện văn khởi hành (Departure messages)
- DLA: Trì hoãn (Delay messages)
- FPL: Kế hoạch bay không lưu (Filed information plan)

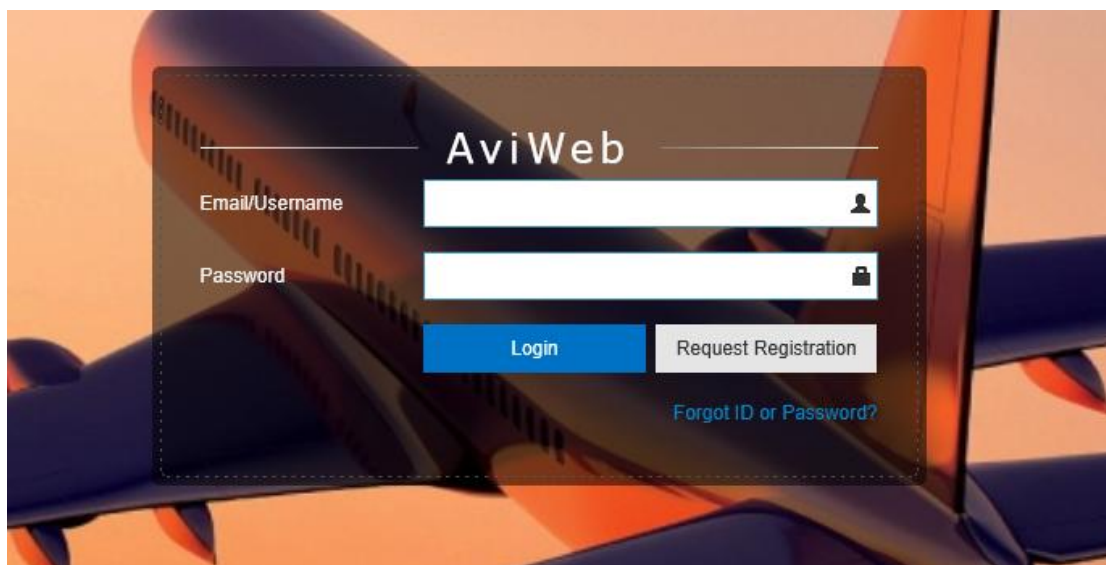
IV. Hướng dẫn đăng ký Tài khoản, nộp FPL, gửi điện văn ATS liên quan đến FPL được nộp qua ứng dụng Aviweb**1. Truy cập ứng dụng Aviweb**

Mở trình duyệt Web, truy cập đường dẫn: <https://aim.vatm.vn>

Cửa sổ sẽ hiển thị như hình dưới đây



Vào phần FPL, cửa sổ hiện:



1.1 Đăng ký Tài khoản

Bấm vào “Request Registration” để hiển thị biểu mẫu đăng ký

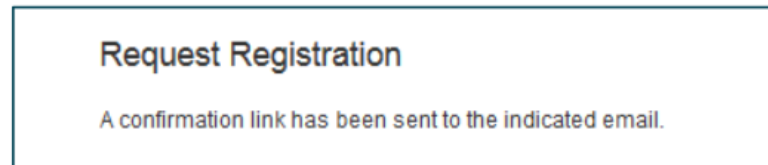
Request Registration	
Email	
First Name	
Last Name	
Date of Birth	
Address (Postal/Street)	
City	
Postal Code	
Country	▼
Mobile Number	
Fax Number	
Alternate Email	
Pilot Licence Type	▼
Pilot Licence Number	
Company Name	
Licence issuing agency	
Licence issuing country	▼
Airline	
Airline Country	▼
ICAO Air Carrier Code	
IATA Air Carrier Code	
Principle place of business	
Year	
AIP Amendment (No. of Copies)	
AIP Amendment (Reciprocal Basis)	
AIP Amendment (On Payment)	
AIC (No. of Copies)	
AIC (Reciprocal Basis)	
AIC (On Payment)	
Chart (No. of Copies)	
Chart (Reciprocal Basis)	
Chart (On Payment)	
Notes	 In the 'notes' field you can specify the permissions to be granted, user groups you want to be part of, etc.
Terms & Conditions	☐ Accept Terms & Conditions of use
Submit	

Lưu ý: Các trường thông tin dưới đây là bắt buộc phải điền đầy đủ, các trường thông tin còn lại, Người nộp FPL có thể điền hoặc bỏ qua.

Errors found

- Last Name: Field is required
- Company Name: Field is required
- Email: Field is required
- Terms & Conditions: Field is required
- Mobile Number: Field is required
- First Name: Field is required
- Address (Postal/Street): Field is required
- Country: Field is required
- City: Field is required

Sau khi điền xong biểu mẫu, bấm chọn “Accept”, bấm vào “Submit”, liên kết xác nhận sẽ được gửi đến địa chỉ email trong biểu mẫu.



Mở email và bấm vào liên kết sẽ gửi yêu cầu đăng ký đến người quản trị hệ thống.

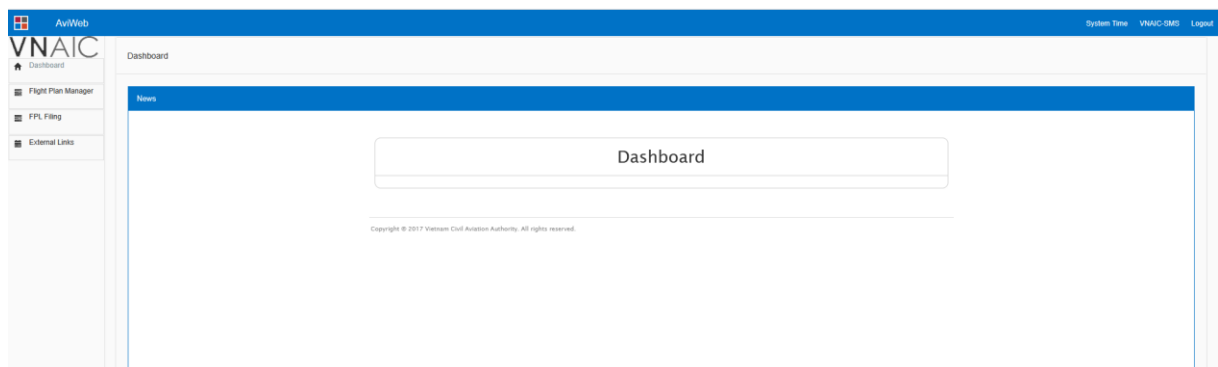
Trong vòng 5 ngày làm việc sau khi nhận được yêu cầu về đăng ký Tài khoản Aviweb, người quản trị hệ thống sẽ kiểm tra và chấp thuận đề nghị.

Ghi chú: Trường hợp khẩn cấp, liên lạc Trung tâm ARO/AIS liên quan theo phân định trách nhiệm để được hỗ trợ, hướng dẫn về đăng ký Tài khoản Aviweb.

Sau khi tạo xong hồ sơ cho Người nộp FPL, một email sẽ được gửi tới Người nộp FPL có thông tin đăng nhập và mật khẩu để sử dụng.

1.2. Chỉ dẫn

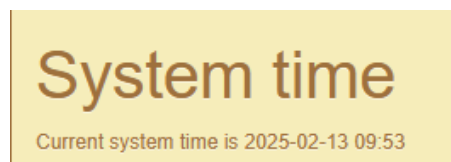
Sau khi đăng nhập thành công, sẽ hiển thị màn hình



Bảng chỉ dẫn khai thác các chức năng của ứng dụng Aviweb nằm ở bên trái màn hình.

Phía trên bên phải màn hình có 03 lệnh được hiển thị:

- Hiển thị thời gian hệ thống: Bấm vào “system time” sẽ hiển thị ngày và giờ hệ thống ở giữa màn hình, di chuyển chuột sẽ làm thông báo biến mất.



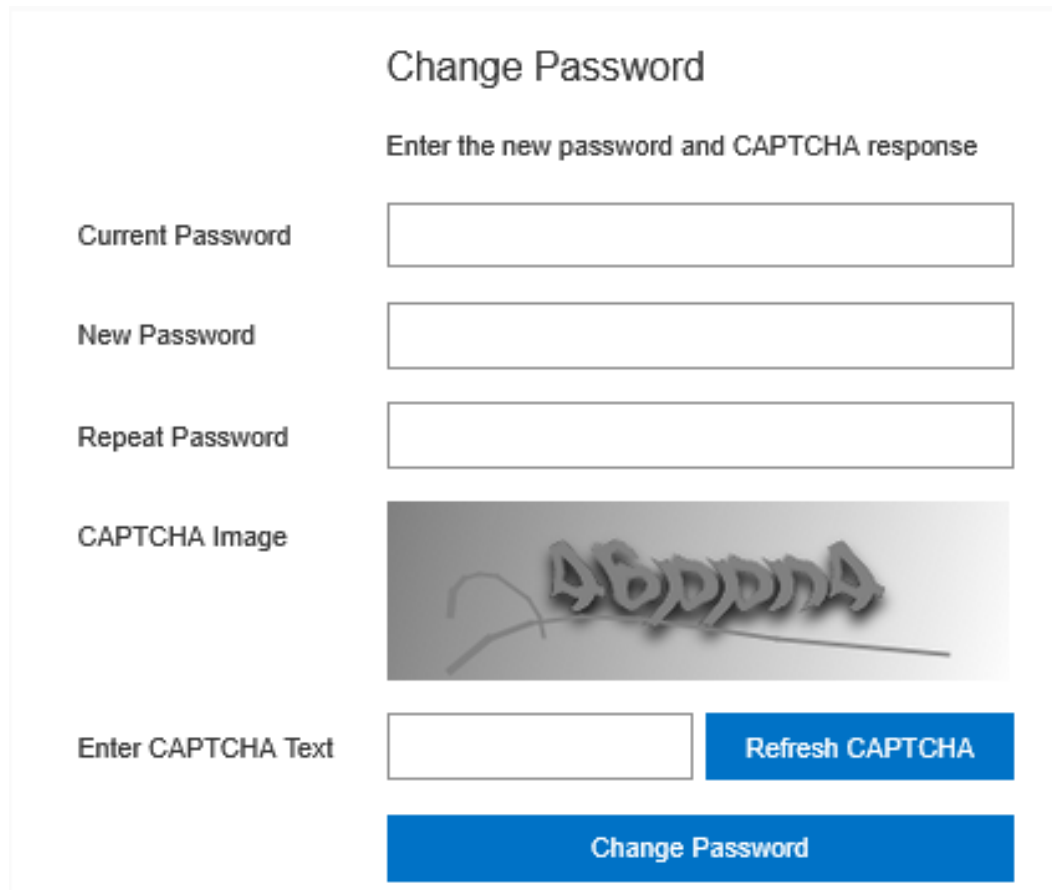
- Hiển thị và sửa đổi thông tin cá nhân cũng như sửa đổi mật khẩu:
- + Bấm vào tên người dùng để hiển thị thông tin cá nhân. Tại đây Người nộp FPL có thể sửa đổi mọi thông tin cá nhân ngoại trừ địa chỉ email.

Edit Personal Info

Email	
Username	
First Name	
Last Name	
Date of Birth	
Street Address	
City	
Postal Code	
Country	
Mobile Number	
Fax Number	
Alternate Email	
Update	

[Change password](#)

- + Thay đổi mật khẩu: Bấm vào “Change password” ở cuối mục chỉnh sửa thông tin cá nhân cho phép Người nộp FPL sửa đổi mật khẩu của mình.



Change Password

Enter the new password and CAPTCHA response

Current Password

New Password

Repeat Password

CAPTCHA Image 

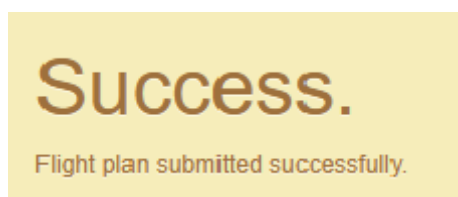
Enter CAPTCHA Text [Refresh CAPTCHA](#)

[Change Password](#)

- Đăng xuất: Bấm vào “Logout” sẽ đăng xuất người dùng và hiển thị lại màn hình đăng nhập.

1.3 Các loại thông báo

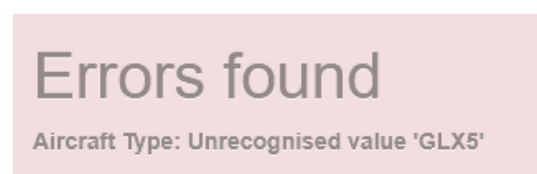
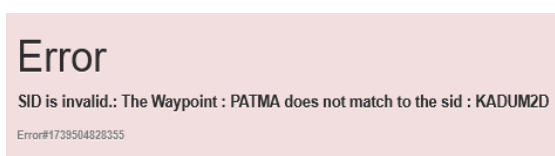
a) “Success messages”: khi việc gửi hoặc kiểm tra sự hợp lệ thành công, hệ thống sẽ hiển thị một thông báo ở trình duyệt.



Thông báo lỗi

Hệ thống có thể hiển thị theo nhiều cách:

- Thông báo lỗi màu đỏ: Loại lỗi này được hiển thị khi nhập bị thiếu hoặc sai sau khi bấm vào nút “validate” hoặc nút “submit”. Bấm chuột vào thông báo lỗi sẽ làm thông báo biến mất.



Ví dụ một số thông báo lỗi

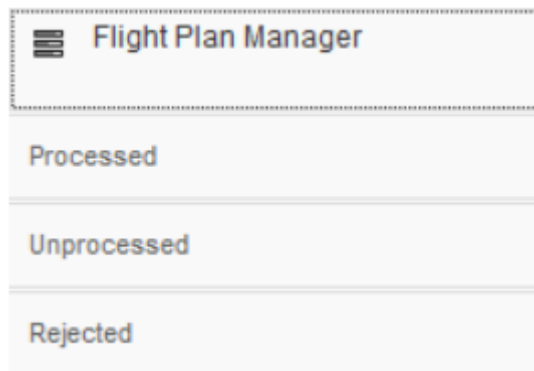
- Trường lỗi màu đỏ (trường của FPL): Thông báo lỗi này được hiển thị khi con trỏ rời khỏi trường và nội dung của trường đó không đúng.

Cruising Speed

Ví dụ lỗi trường

2. Quản lý kế hoạch bay

Chức năng “Flight plan Manager” cho phép Người nộp FPL xem, chỉnh sửa và xóa kế hoạch bay của riêng mình khỏi danh sách kế hoạch bay đã nộp.



2.1. Chức năng chung

“Refresh”: Làm mới danh sách.

“View”: Hiển thị điện văn ATS dạng văn bản.

“Edit”: Hiển thị mẫu kế hoạch bay đã nộp để Người nộp FPL chỉnh sửa.

“Delete”: Xóa điện văn ATS đã chọn sau khi nhận được điện văn xác nhận.

2.2. Các trường chung

“Aircraft ID”: Nhận dạng tàu bay.

“ATS Message”: Loại điện văn ATS: FPL, CHG, DLA, CNL, DEP, ARR,...

“Departure”: Sân bay khởi hành.

“Destination”: Sân bay hạ cánh.

“Date of flight”: Ngày và giờ của chuyến bay theo định dạng YY-MM-DD hh:mm.

“Creation/update time”: Ngày và giờ tạo hoặc sửa đổi điện văn theo định dạng YY-MM-DD hh:mm.

“Status”: Tình trạng chuyến bay.

2.3. “Processed”

Chức năng “Processed” cho phép Người nộp FPL xem, hủy, hoãn và sửa đổi các FPL được nhân viên ARO chấp thuận cũng như tạo các FPL mới và tóm tắt lộ trình bay thông thường từ FPL đã được chấp thuận này.

Bấm chọn Flight plan Manager → processed, xuất hiện cửa sổ “ATS Messages” bấm “refresh” để cập nhật thông tin mới nhất.

ATS Messages							
Search							
Aircraft ID	ATS Message	Departure	Destination	Date of Flight	Creation / Update Time	Status	
1	TEST04	CFL	VVNB (Hà Nội)	VVON (Đà Nẵng)	2024-12-23 07:22	2024-12-23 07:46	Closed
2		ARR	VVNB (Hà Nội)	VVON (Đà Nẵng)		2024-12-23 07:46	Filed
3		DEP	VVNB (Hà Nội)	VVON (Đà Nẵng)		2024-12-23 07:25	Filed
4		CHG	VVNB (Hà Nội)	VVON (Đà Nẵng)	2024-12-23 07:22	2024-12-23 07:25	Filed
5		CHG	VVNB (Hà Nội)	VVON (Đà Nẵng)	2024-12-24 07:21	2024-12-23 07:21	Filed
6		2CP	VVNB (Hà Nội)	VVON (Đà Nẵng)	2024-12-24 10:00	2024-12-23 03:34	Filed
7		1PP	VVNB (Hà Nội)	VVON (Đà Nẵng)	2024-12-24 10:00	2024-12-23 03:34	Proposed_unprocessed
8		FPL	VVNB (Hà Nội)	VVON (Đà Nẵng)	2024-12-24 10:00	2024-12-23 03:34	Proposed_unprocessed
9	TEST05	CFL	VVNB (Hà Nội)	VVTS (Ho Chi Minh)	2024-12-24 04:30	2024-12-23 07:24	Cancelled
10	TEST01	CFL	VVTS (Ho Chi Minh)	ZUCK (Chongqing)	2024-12-24 10:00	2024-12-23 04:10	Filed
11	TEST03	CFL	VVNB (Hà Nội)	VVON (Đà Nẵng)	2024-12-24 02:10	2024-12-23 03:33	Cancelled
12	TEST02	CFL	VVNB (Hà Nội)	RPLL (Manila)	2024-12-24 10:00	2024-12-23 03:30	Cancelled
13	TEST16	CFL	VVTS (Ho Chi Minh)	RCTP (Taipei)	2024-12-20 09:10	2024-12-20 12:40	Closed_op
14	TEST11	CFL	VVTS (Ho Chi Minh)	VDP (Dhli)	2024-12-20 09:00	2024-12-20 09:51	Cancelled
15	TEST10	CFL	VVTS (Ho Chi Minh)	VDP (Dhli)	2024-12-20 10:20	2024-12-20 09:50	Cancelled
16		CNL	VVTS (Ho Chi Minh)	VDP (Dhli)	2024-12-20 10:20	2024-12-20 09:50	Filed
17		2CH	VVTS (Ho Chi Minh)			2024-12-20 08:31	Filed
18		CHG	VVTS (Ho Chi Minh)	VDP (Dhli)	2024-12-20 10:20	2024-12-20 08:30	Filed
19		2DL	VVTS (Ho Chi Minh)	VDP (Dhli)		2024-12-20 08:23	Filed
20		DLA	VVTS (Ho Chi Minh)	VDP (Dhli)	2024-12-20 10:30	2024-12-20 08:22	Filed
21		2CP	VVTS (Ho Chi Minh)	VDP (Dhli)	2024-12-20 10:00	2024-12-20 08:05	Filed
22		1PP	VVTS (Ho Chi Minh)	VDP (Dhli)	2024-12-20 10:00	2024-12-20 08:04	Proposed_unprocessed
23		FPL	VVTS (Ho Chi Minh)	VDP (Dhli)	2024-12-20 10:00	2024-12-20 07:59	Proposed_unprocessed
24		DLA	VVTS (Ho Chi Minh)	VDP (Dhli)	2024-12-20 10:30	2024-12-20 08:21	Rejected

- “ATS Message”:

- ✓ **1PP**: FPL đã được ARO chấp thuận.
- ✓ **2CP**: ARO đã gửi FPL tới các địa chỉ liên quan.
- ✓ **CFL**: Kế hoạch bay không lưu hiện hành.
- ✓ **2DL/2CH/2CN**: ARO đã gửi điện văn DLA/CHG/CNL tới các địa chỉ liên quan.
- ✓ **1AR**: Hệ thống tự sinh điện văn ARR để đóng chuyến bay.

- “Status”:

- ✓ **“Filed”**: Điện văn đệ nộp đã được ARO chấp thuận.
- ✓ **“Closed_op” hoặc “Closed”**: Đóng chuyến bay.
- ✓ **“Cancelled”**: Hủy bỏ.
- ✓ **“Rejected”**: Từ chối chấp thuận.
- ✓ **“Proposed_unprocessed”**: Đề xuất chưa được xử lý.
- ✓ **“Departed”**: Chuyến bay đã khởi hành.

Bấm vào dấu “+” ở bên trái “Aircraft ID” để mở rộng CFL và hiển thị tất

cả các điện văn ATS liên quan.

Bấm vào dấu “-” ở bên trái “Aircraft ID” để thu gọn CFL.

Bấm chuột phải vào bất kỳ đâu trên CFL sẽ mở danh mục ngữ cảnh hiển thị bên dưới

ATS Messages							
Search							
	Aircraft ID	ATS Message	Departure	Destination	Date of Flight	Creation / Update Time	Status
1	+TES	View	VVDN (Da nang)	VVTS (Ho chi minh)	2023-12-11 21:30	2023-12-11 16:02	Filed
2	+TES	Cancel	VVDN (Da nang)	VVTS (Ho chi minh)	2023-12-11 21:00	2023-12-11 15:51	Filed
3	+TES	Delay	VVDN (Da nang)	VVTS (Ho chi minh)	2023-12-11 20:30	2023-12-11 15:39	Filed
4	+TES	Change	VVDN (Da nang)	VVTS (Ho chi minh)	2023-12-11 20:30	2023-12-11 15:39	Filed
4	+TES	Create New From	VVNB (Ha noi)	VVDN (Da nang)	2023-12-07 12:00	2023-12-07 13:53	Closed_op
5	+TES	Create Normal Route Briefing	VVNB (Ha noi)	VVDN (Da nang)	2023-12-06 10:30	2023-12-06 12:23	Closed_op

a) “View”

Chọn “View”, xuất hiện cửa sổ

View

(CFL-TEST07-IS
-A321/M-SDFGHIRWY/B1L
-VVNB1905
-N0449F320 TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 DAN W2 KUMUN KUMUN1D
-VVPC0119 VVDN
-PBN/A1B1C1D101S1S2 DOF/250214 REG/VNA585 EET/VVHM0039 SEL/CSKL
CODE/88819E OPR/BAV RMK/TCAS EQUIPPED)

View PDF

Close

Chức năng “View” hiển thị kế hoạch bay hiện hành dưới dạng văn bản và cung cấp khả năng xem CFL/CPL dưới dạng PDF như hình dưới đây.

FLIGHT PLAN			
PRIORITY <<≡ FF →		ADDRESSEE(S) VVNBYOYX	
FILING TIME → V V V V Z P Z X <<≡		ORIGINATOR <<≡	
SPECIFIC IDENTIFICATION OF ADDRESSEE(S) AND/OR ORIGINATOR			
3 MESSAGE TYPE <<≡ (FPL		7 AIRCRAFT IDENTIFICATION — T E S T 0 7	
9 NUMBER — 1		8 FLIGHT RULES — I	
TYPE OF AIRCRAFT A 3 2 1		TYPE OF FLIGHT S <<≡	
WAKE TURBULENCE CAT. / M		10 EQUIPMENT SDFGHIRWY / B1L <<≡	
13 DEPARTURE AERODROME V V N B		TIME 1 9 0 5 <<≡	
15 CRUISING SPEED N 0 4 4 9		LEVEL F 3 2 0	
ROUTE TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 DAN W2 KUMUN KUMUN1D			
16 DESTINATION AERODROME V V P C			
TOTAL EET 0 1 1 9		ALTN AERODROME V V D N	
2ND ALTN AERODROME <<≡		18 OTHER INFORMATION PBN/A1B1C1D1O1S1S2 DOF/250214 REG/VNA585 EET/VVHM0039 SEL/CSKL CODE/88819E	
OPR/BAV RMK/TCAS EQUIPPED			
) <<≡			
SUPPLEMENTARY INFORMATION (NOT TO BE TRANSMITTED IN FPL MESSAGES)			
19 ENDURANCE E /		PERSONS ON BOARD → P /	
SURVIVAL EQUIPMENT S / P		EMERGENCY RADIO → R / U V E	
DESERT D		UHF U	
MARITIME M		VHF V	
JUNGLE J		ELT E	
JACKETS J		UHF U	
LIGHT L		VHF V	
FLURES F		UHF U	
DINGHIES D		VHF V	
NUMBER →		COVER →	
CAPACITY →		COLOUR →	
AIRCRAFT COLOUR AND MARKINGS A /			
REMARKS REGARDING SURVIVAL EQUIPMENT → N /			
PILOT-IN-COMMAND C /			
FILED BY pihaimais@gmail.com			
SPACE RESERVED FOR ADDITIONAL REQUIREMENTS			

b) “Cancel”

Chức năng “Cancel” sẽ hiển mẫu điện văn CNL để khởi tạo điện văn CNL.

Chọn Cancel, xuất hiện cửa sổ

Trong mẫu này, Người nộp FPL chỉ có thể bấm nút “submit”, xuất hiện cửa sổ, điền địa chỉ email của Người nộp FPL hoặc địa chỉ email đã được cài mặc định sẵn, địa chỉ AFTN/AMHS (nếu cần) và bấm vào “Submit” để nộp thông tin hủy bỏ (điện văn CNL) FPL đã nộp.

Addressing

c) “Delay”

Chức năng “Delay” sẽ hiển thị mẫu điện văn DLA để khởi tạo điện văn DLA.

Chọn “Delay”, trong mẫu này chỉ có thể sửa đổi EOBT và ngày thực hiện chuyến bay.

Bấm “submit”, xuất hiện cửa sổ, điền địa chỉ email của Người nộp FPL hoặc địa chỉ email đã được cài mặc định sẵn, địa chỉ AFTN/AMHS (nếu cần) và bấm vào “Submit” để nộp thông tin thay đổi giờ EOBT (điện văn DLA) so với FPL đã nộp.

Addressing

Notify	EMAIL ▼	PIBAIMAS@GMAIL.COM
Addressees		
		Close Submit

d) “Change”

Chức năng “Change” sẽ hiển thị mẫu điện văn CHG để khởi tạo điện văn CHG.

Chọn “Change”, trong mẫu này chỉ có thể sửa đổi các trường trong phần màu xanh.

Bấm “submit”, xuất hiện cửa sổ, điền địa chỉ email của Người nộp FPL hoặc địa chỉ email đã được cài mặc định sẵn, địa chỉ AFTN/AMHS (nếu cần) và bấm vào “Submit” để nộp thông tin thay đổi (điện văn CHG) so với FPL đã nộp.

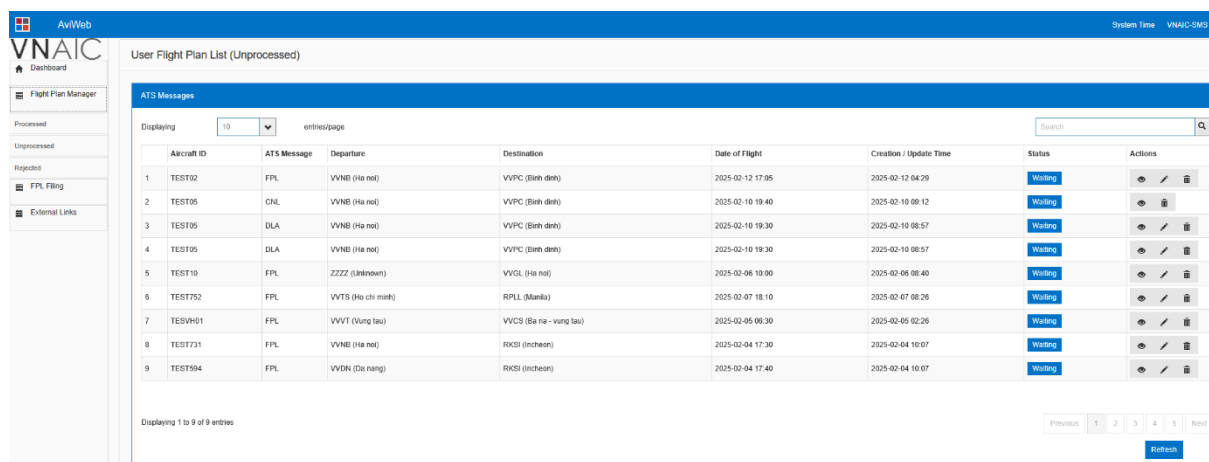
e) “Create new from”

Người nộp FPL có thể dựa trên FPL đã chấp thuận để tạo FPL mới để nộp: Flight plan Manager → processed, kích chuột phải vào chuyến bay chọn “create new from”.

2.4. “Unprocessed”

Chức năng “Unprocessed” cho phép Người nộp FPL xem, sửa đổi và xóa các kế hoạch bay chưa được nhân viên ARO chấp thuận.

Bấm chọn Flight plan Manager → Unprocessed, hiển thị cửa sổ “ATS Messages” bấm “refresh” để cập nhật thông tin mới nhất.



Aircraft ID	ATS Message	Departure	Destination	Date of Flight	Creation / Update Time	Status	Actions
1 TEST02	FPL	VVNB (Hà Nội)	VVPC (Binh định)	2025-02-12 17:05	2025-02-12 04:29	Waiting	  
2 TEST05	CNL	VVNB (Hà Nội)	VVPC (Binh định)	2025-02-10 19:40	2025-02-10 06:12	Waiting	  
3 TEST05	DLA	VVNB (Hà Nội)	VVPC (Binh định)	2025-02-10 19:30	2025-02-10 06:57	Waiting	  
4 TEST05	DLA	VVNB (Hà Nội)	VVPC (Binh định)	2025-02-10 19:30	2025-02-10 06:57	Waiting	  
5 TEST10	FPL	ZZZZ (Unknown)	VVGL (Hà Nội)	2025-02-06 10:00	2025-02-06 08:40	Waiting	  
6 TEST752	FPL	VVTS (Hà Nội)	RPLL (Manila)	2025-02-07 18:10	2025-02-07 08:26	Waiting	  
7 TESTVH01	FPL	VVVT (Vũng Tàu)	VVCS (Ba Rịa - Vũng Tàu)	2025-02-05 06:30	2025-02-05 02:26	Waiting	  
8 TEST731	FPL	VVNB (Hà Nội)	RKSI (Incheon)	2025-02-04 17:30	2025-02-04 10:07	Waiting	  
9 TEST594	FPL	VVDN (Đà Nẵng)	RKSI (Incheon)	2025-02-04 17:40	2025-02-04 10:07	Waiting	  

a) View : Xem nội dung điện văn đang chờ chấp thuận, bấm “close” đóng cửa sổ xem điện văn.

View

```
(FPL-TEST05-IS
-A321/M-SDFGHIRWY/B1L
-VVNB1905
-N0449F320 TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 DAN W2 KUMUN KUMUN1D
-VVPC0119 VVDN
-PBN/A1B1C1D101S1S2 DOF/250214 REG/VNA585 EET/VVHM0039 SEL/CSKL
CODE/88819E OPR/BAV RMK/TCAS EQUIPPED)
```

Close

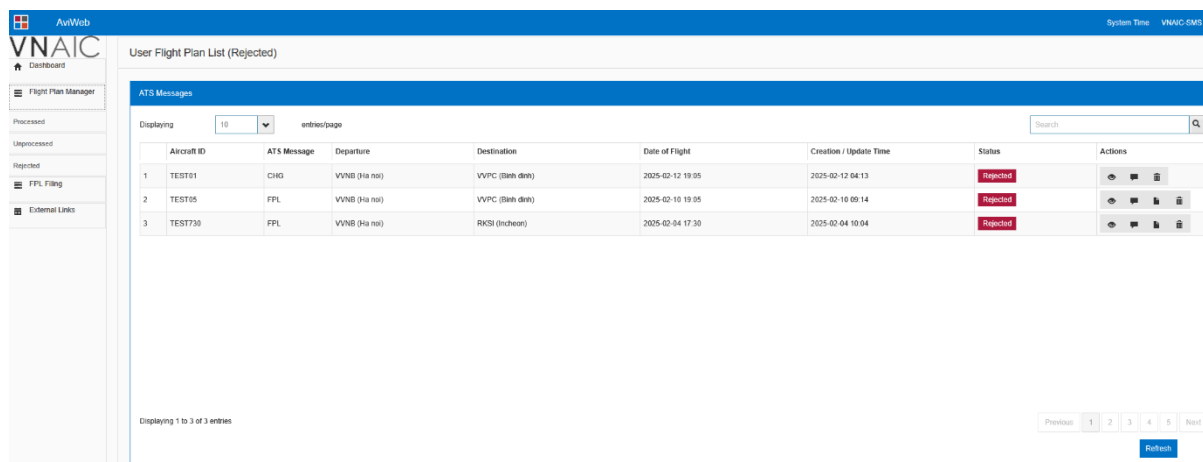
b) Edit : sửa FPL

c) Delete : xóa FPL

2.5. “Rejected”

Chức năng “Rejected” cho phép Người nộp FPL xem, xóa các kế hoạch bay mà nhân viên ARO từ chối cũng như tạo kế hoạch bay mới từ các kế hoạch bay bị từ chối này.

Bấm chọn Flight plan Manager → Rejected, hiển thị cửa sổ “ATS Messages” liệt kê các điện văn bị từ chối bởi nhân viên ARO, bấm “refresh” để cập nhật thông tin mới nhất.



Aircraft ID	ATS Message	Departure	Destination	Date of Flight	Creation / Update Time	Status	Actions
1 TEST01	CHG	VN0 (Hà Nội)	VVPC (Bàn đĩnh)	2025-02-12 19:05	2025-02-12 04:13	Rejected	  
2 TEST05	FPL	VN0 (Hà Nội)	VVPC (Bàn đĩnh)	2025-02-10 19:05	2025-02-10 09:14	Rejected	  
3 TEST730	FPL	VN0 (Hà Nội)	RKSI (Huehuan)	2025-02-04 17:30	2025-02-04 10:04	Rejected	  

a) View : Xem nội dung điện văn bị từ chối, bấm “close” đóng cửa sổ xem điện văn

View

```
(FPL-TEST01-IS
-A321/M-SDFGHIRWYZ/B1E
-VVDN1000
-N0459F320 SADIN1G SADIN Q1 DOVIN DALAP2H
-VVTS0114 VVCR VVBM
-PBN/A1B1C1D1L10152 NAV/RNP2 DOF/231205 REG/VNA339 SEL/DLFQ
CODE/88809C PER/C RMK/GLM TEST ONLY DO NOT OPS)
```

Close

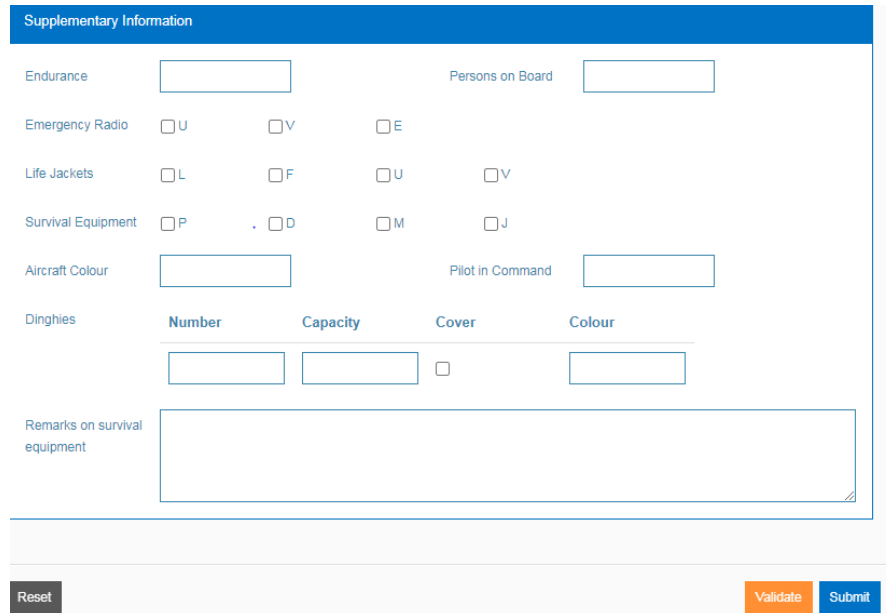
b) Reason : Xem lý do nhân viên ARO từ chối chấp thuận điện văn, bấm “close” đóng cửa sổ hiển thị.

Rejection Reason

CHG/FL290

Close

c) Creat new form : Khởi tạo FPL mới dựa trên dữ liệu điện văn cũ.
 Kích chuột vào Creat new form  Người nộp FPL điền thông tin sửa đổi FPL, cách thức thực hiện như nêu tại mục 3, phần IV dưới đây.



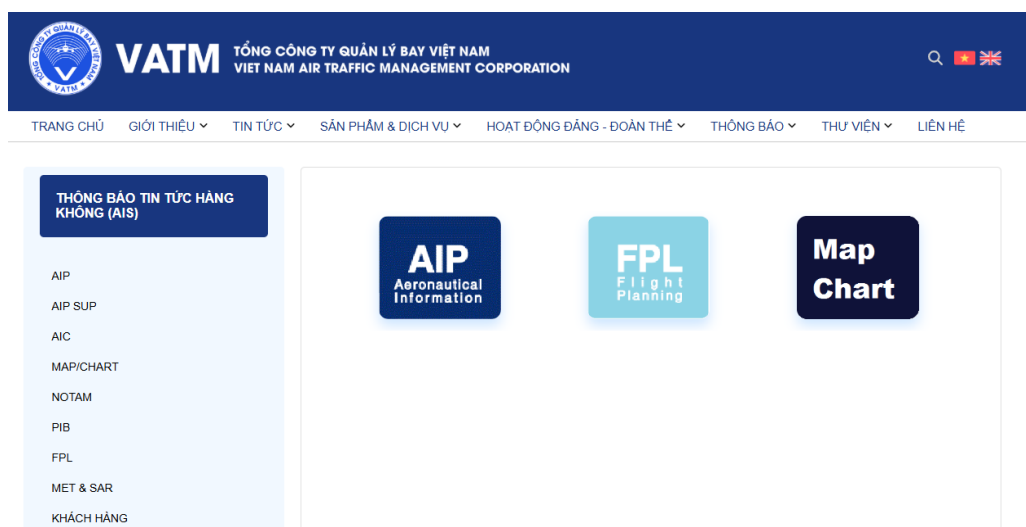
FPL mới sẽ được nộp để nhân viên ARO kiểm tra, chấp thuận.

Lưu ý: Chức năng “Creat new form ” chỉ sử dụng cho loại điện văn FPL

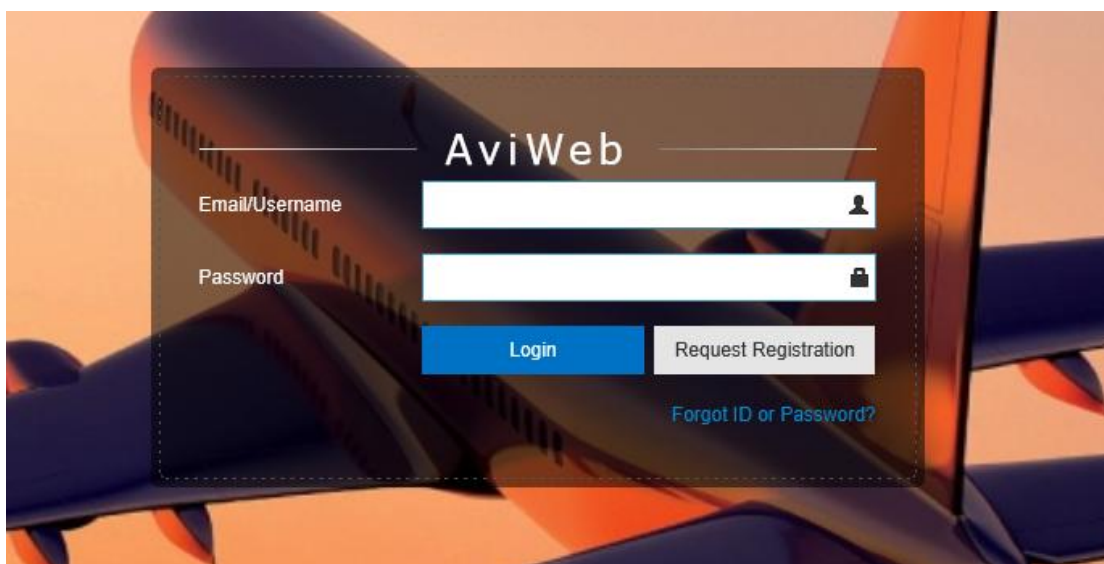
3. Nộp FPL

Người nộp FPL truy cập đường dẫn: <https://aim.vatm.vn>

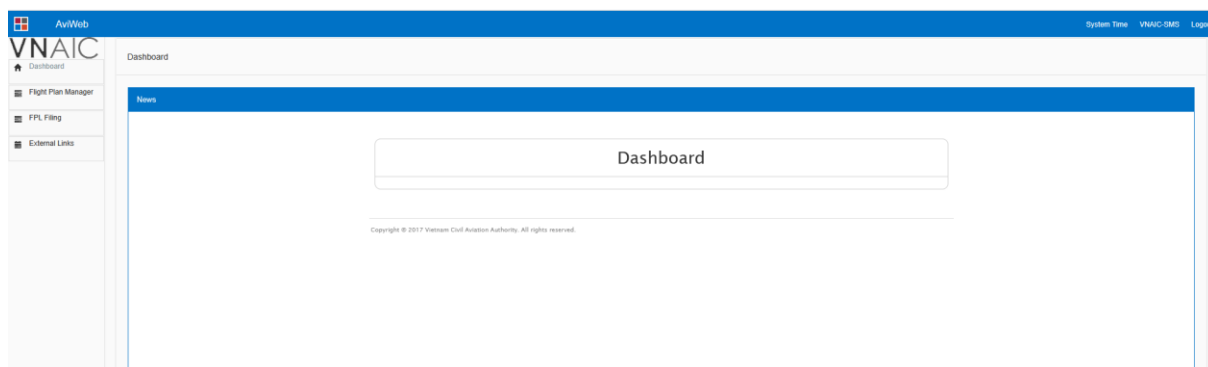
Cửa sổ sẽ hiển thị như hình dưới đây



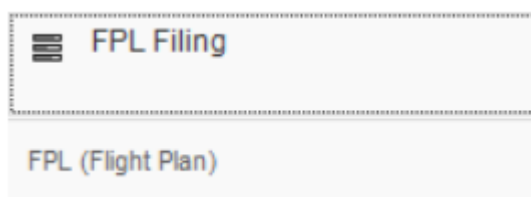
Vào phần FPL, cửa sổ hiện:



sau đó đăng nhập Email/Username và Password.



Chức năng “FPL Filing” cho phép Người nộp FPL tạo và gửi kế hoạch bay



Vào mục FPL Filing (Flight Plan) để nhập FPL: Ở cửa sổ này Người nộp FPL có thể nhập thủ công nội dung FPL hoặc vào “Load” để thêm FPL theo định dạng Free text, sau đó nhấn vào nút lệnh “Submit” thì FPL sẽ được đưa vào mẫu theo định dạng tiêu chuẩn ICAO.

Add FPL in Text Mode

```
(FPL-TEST12-IS  
-A321/M-SDFGHIRWYZ/EB1  
-VNVB1705  
-N0456F320 TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 CAHEO CAHEO2K  
-VVDN0103 VVPB  
-PBN/A1B1C1D1L1O1S2 NAV/RNP2 DOF/250207 REG/VNA390 SEL/DSAK  
CODE/88809D PER/D RMK/TCAS EQUIPPED  
-E/0159 P/TBN R/UV S/JM J/L D/5 201 C ORANGE A/BBLUE C/VU DUC NGHIA)
```

CloseSubmit

Aircraft Information			
Aircraft Identification	TEST12	SSR Code	A ☐ ☐
Flight Rules	I	Flight Type	S
Aircraft Number/Type	1 A321	Wake Turbulence	M
Aircraft Equipment	SDFGHIRWYZ	Surveillance Equipment	B1E

Route Information	
Departure	VVNB
Estimated Off Block Time	17:05
Destination	VVDN
Estimated Elapsed Time	01:03
Alternate Aerodromes	VVPB
Cruising Speed	N0456
Cruising Level	F320
Route	TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 CAHEO CAHEO2K

Other Information	
Qualifier	PBN/A1B1C1D1L1O1S2 X NAV/RNP2 X DQF/250207 X REG/VNA390 X SEL/DSAK X CODE/888090 X PER/D X RMK/TCAS EQUIPPED X

Supplementary Information			
Endurance		Persons on Board	
Emergency Radio	☐ U ☐ V ☐ E		
Life Jackets	☐ L ☐ F ☐ U ☐ V		
Survival Equipment	☐ P ☐ D ☐ M ☐ J		
Aircraft Colour		Pilot in Command	
Dinghies	Number Capacity Cover Colour ☐		
Remarks on survival equipment			

Reset
Validate
Submit

Lưu ý: Với chức năng hiện tại của hệ thống, trường 19 của FPL Người nộp FPL sẽ thực hiện điền thủ công.

“Reset”: Xóa tất cả các trường

“Validate”: kiểm tra các mục nhập trong các trường và liệt kê lỗi

Sau khi đã hoàn tất kiểm tra FPL, nhấn vào nút lệnh “Submit”, xuất hiện cửa sổ “Addressing”

“Notify”: Thông báo sẽ được gửi tới địa chỉ email của Người nộp FPL; Người nộp FPL điền địa chỉ email hoặc địa chỉ email đã được người quản trị hệ thống cài mặc định sẵn.

“Addressee”: Điền địa chỉ AFTN/AMHS 8 chữ, khi FPL được chấp thuận, nhân viên ARO phát điện văn FPL và điện văn ATS liên quan được gửi đến địa chỉ khai báo này. Nhấn phím [Tab] để điền thêm địa chỉ.

“Submit” để nộp FPL.

Khi Người nộp FPL khai báo địa chỉ email thì việc theo dõi điện văn FPL và điện văn ATS liên quan được nhân viên ARO chấp thuận thông qua email này.

4. Khi có thông tin thay đổi so với FPL đã nộp (hủy bỏ, chậm trễ, thay đổi), gửi điện văn ATS liên quan

4.1 Trường hợp nhân viên ARO chưa chấp thuận FPL

Nếu Người nộp FPL muốn sửa lại FPL đã nộp: Flight plan Manager →

Unprocessed → edit 

Aircraft ID	ATS Message	Departure	Destination	Date of Flight	Creation / Update Time	Status	Actions
1 HW173	FPL	VNB (Hà Nội)	VCN (Hà Nội)	2025-02-07 13:05	2025-02-07 09:48	Waiting	  
2 TEST10	FPL	ZZZZ (Unknown)	VVGL (Hà Nội)	2025-02-06 10:00	2025-02-06 09:48	Waiting	  
3 TEST732	FPL	VVTS (Hà Nội)	RPLL (Mekong)	2025-02-07 10:10	2025-02-07 09:28	Waiting	  
4 TEST401	FPL	VVVT (Vàng Bài)	VVCS (Đà Nẵng - Vàng Bài)	2025-02-05 06:30	2025-02-05 02:28	Waiting	  
5 TEST731	FPL	VNB (Hà Nội)	RKSI (Hanoi)	2025-02-04 17:30	2025-02-04 10:07	Waiting	  
6 TEST594	FPL	VVCN (Đà Nẵng)	RKSI (Hanoi)	2025-02-04 17:40	2025-02-04 10:07	Waiting	  
7 TEST730	FPL	VNB (Hà Nội)	RKSI (Hanoi)	2025-02-04 17:30	2025-02-04 10:04	Waiting	  

Xuất hiện cửa sổ sửa điện văn, Người nộp FPL điền thông tin sửa đổi, cách

thức thực hiện như nêu tại mục 3, phần IV.

Route Information	
Departure	VVNB
Destination	VVDN
Alternate Aerodromes	VVPB
Cruising Speed	N0450
Estimated Off Block Time	13:05
Estimated Elapsed Time	01:03
Cruising Level	F320
Route	TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 CAHEO CAHEO2K

Other Information	
Qualifier	PBN/A1B1C1D1L1O1S2 X NAV/RNP2 X DOF/250207 X REG/VNA390 X SEL/DSAK X CODE/88808D X PER/D X
	RMKTCAS EQUIPPED X

Supplementary Information									
Endurance	01:59								
Persons on Board	TBN								
Emergency Radio	☒ U ☒ V ☐ E								
Life Jackets	☒ L ☐ F ☐ U ☐ V								
Survival Equipment	☐ P ☐ D ☒ M ☒ J								
Aircraft Colour	BLUE								
Pilot in Command	VU DUC NGHIA								
Dinghies	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Number</th> <th>Capacity</th> <th>Cover</th> <th>Colour</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>5</td> <td>201</td> <td>☒</td> <td>ORANGE</td> </tr> </tbody> </table>	Number	Capacity	Cover	Colour	5	201	☒	ORANGE
Number	Capacity	Cover	Colour						
5	201	☒	ORANGE						
Remarks on survival equipment									

Reset
Validate
Submit

Hệ thống sẽ cập nhật thông tin mới nhất liên quan đến chuyến bay.

Nếu Người nộp FPL xóa điện văn để nộp FPL mới: Flight plan Manager

→ Unprocessed → Delete , xuất hiện cửa sổ chọn “Delete” để xóa FPL đã nộp

Delete ATS Message

Would you like to delete the selected ATS message ?

Close
Delete

Sau đó thực hiện nộp FPL như nêu tại mục 3, phần IV.

4.2 Trường hợp nhân viên ARO đã chấp thuận FPL

Bấm chọn Flight plan Manager → processed, kích chuột phải vào chuyến bay chọn điện văn ATS (DLA, CNL, CHG) liên quan.

Tùy thông tin thay đổi, Người nộp FPL khởi tạo các loại điện văn DLA, CNL, CHG, cách thức thực hiện như nêu tại mục 2.3 “Processed”.

5. Một số tình huống trong quá trình nộp kế hoạch bay trên ứng dụng Aviweb

5.1 Nộp FPL trên ứng dụng Aviweb hệ thống báo “Validation warning”

Khi Người nộp FPL nhập thủ công nội dung FPL hoặc vào “Load” để thêm FPL theo định dạng Free text, sau đó nhấn vào nút lệnh “Submit”, hệ thống báo “Validation warning” là do FPL điền chưa đúng mẫu theo định dạng ICAO.

Ví dụ 1: Trường 18 của FPL chưa đúng mẫu theo định dạng ICAO

Một số FPL có trường 18 áp dụng mẫu khác so với mẫu quy định của ICAO (Doc 4444)

Cách sửa FPL: Điền các nội dung về RVR, RFP, RIF,...sau RMK và không có dấu “/” (RMK/....RVR175; RMK/....RFPQ1).

Add FPL in Text Mode

(FPL-TEST11-IS
-A320M-SDFGHIE2J1RWY/LB1
-VVDN1650
-N0452F380 SADIN1G SADIN Q1 DOVIN DCT DALAP DALAP2H
-VVTS0128 VVDL
-PBN/A1B1D1O1S2 DOF/250217 REG/YRFIA SEL/BPAH CODE/4A1921 RVR/175
OPR/FOE TALT/VVCR RMK/OCC PHONE +37362002737 TCAS EQUIPPED)

Close Submit

Aircraft Equipment (F4) Surveillance (F4)

Validation warning

Add FPL in Text Mode

(FPL-TEST18-IN
-B77W/H-SDE1E2E3FGHIJ4RWXY/LB1
-VVCR0700
-N0507F300 DALAT1B PANCA W15 SOSPA L642 PTH N500 TSH R468 SAPEN R468
ELMOP P629 VAPVU P629 MUBUS M633 TANER L301 DWI/N0499F320 L301 BUSBO
L505 EXOLU M638 KARKU L301 RAGMA N571 ENEGA/N0490F340 N571 IVOXI
M557 TUMAK L602 ALMOK L602 DAVUS L602 TASMI UL602 GADSI UM860
SEPTU/N0484F360 DCT VUSEB UM860 NINVA UM860 ODALI UL852 NEGEM DCT
MAXOV DCT BADOR/N0481F380 DCT LENOV DCT ORTEB DCT KONZI DCT LOGDA
-EPWA1300 EPKT
-PBN/A1B1C1D1L1O1S2 SUR/260B A2 CANMANDATE DOF/250217 REG/URAZR
EET/VDPF0031 VTBB0059 VYYF0125 VECF0215 VOMF0314 VABF0414 OOMM0554
OMAE0655 OBBB0725 OKAC0808 ORBB0825 LTAA0937 LTBB1100 LBSR1107
LRBB1128 LHCC1207 LZBB1215 EPWW1222 SEL/DFGL CODE/5084A6 OPR/UTN
ORGN/KOQUXAAU PER/D RALT/VTBS VIJP OMDW LTAC LTAI RMK/OCC CONTACT: +380504653718 TRANSPORT TOURISTS
TCAS II EQUIPPED PERMIT IRAQ CO25W
5664 KUWAIT 14ATO 25 BAHRAIN AT P 2412 ON 001487 OMAN DAT OF SQMT
0001 2025 INDIA YA N 0092 02 03 MYANMAR ATS 260 3 GEN JAN 2025 10
THAILAND ATD 00502 01 2025 CAMBODIA 189 O FANS 01 2025 VIETNAM
LD4284 12 2024VN RFP/Q1)

Validation warning

Close Submit

Ví dụ 2: Trường 7 của FPL chưa đúng mẫu theo định dạng ICAO

Trường 7 của FPL quá 7 ký tự như theo quy định của ICAO

Add FPL in Text Mode

(FPL-TEST752Z)IS
-A20NM-SDFGHIRWY/B1H
-VVTS1810
-N0460F370 TANOS2B PTH N500 PANDI M765 REKEL DCT LUBAN
-RPLL0222 RPLC
-PBN/A1B1C1D1L1O1S2 DOF/250207 REG/RPC4331 EET/RPHI0102 SEL/RSCD
CODE/758795 PER/C RMK/TCAS II EQUIPPED)

Validation warning

Close Submit

5.2 Nộp FPL trên ứng dụng Aviweb hệ thống báo “Error”

Sau khi FPL đã được đưa vào đúng mẫu ICAO, Người nộp FPL bấm vào “validate” hoặc “submit”, loại lỗi này xảy ra khi nhập thiếu hoặc sai nội dung của các trường trong FPL hoặc lỗi do kế hoạch bay đã có trong cơ sở dữ liệu.

Ví dụ 1: Lỗi do kế hoạch bay đã có trong cơ sở dữ liệu

Other Information

Qualifier

PBN/A1B1C1D1L1S1 X

NAV/GPSRNAV X

DOF/250217 X

REG/RDPL34199 X

EET/VLVT0020 VVHN0022 VLVT0023 X

SEL/LRAG X

CODE/70801C X

OPR/LAO AIRLINES STATE ENTERPRISE X

RMK/TCAS EQUIPPED X

Supplementary Information

Endurance

Emergency Radio

Life Jackets

Survival Equipment

Aircraft Colour

Dinghies

Remarks on survival equipment

board

Number

Capacity

Cover

Colour

Reset

Validate

Submit

Đối với loại lỗi này nguyên nhân xảy ra có thể một số trường hợp như sau:

- Đã nộp FPL của chuyến bay đó trên ứng dụng Aviweb, sau đó tiếp tục bấm “Submit” hệ thống sẽ báo lỗi này; hoặc
- FPL của chuyến bay đó đã được gửi đến hệ thống AIM, sau đó Người nộp FPL nộp FPL trên ứng dụng Aviweb: Hệ thống báo chuyến bay đã tồn tại và không nộp được. Đối với trường hợp này thì nhân viên ARO xóa FPL trên Outbound-Aviterm, sau đó Người nộp FPL nộp lại FPL trên ứng dụng Aviweb.

Ví dụ 2: Lỗi trường 15 của FPL

Như theo ví dụ dưới đây thì người nộp FPL phải sửa lại như sau:

Trường 15: N0460F350 **KADUM2D PATMA** W12 PCA G221 BUNTA/N0458F330 A1 LENKO/N0459F350 A1 IKELA DCT MORTU DCT NOBAD DCT KAPLI/N0455F330 G86 ANDRE A577 PARPA DCT TNN TNN1B

Sửa lỗi trường 15: N0460F350 **KADUM2D KADUM Q2 PATMA** W12 PCA G221 BUNTA/N0458F330 A1 LENKO/N0459F350 A1 IKELA DCT MORTU DCT NOBAD DCT KAPLI/N0455F330 G86 ANDRE A577 PARPA DCT TNN TNN1B

Route Information

Departure

VVTS

Estimated Off Block Time

16:35

Destination

RCTP

Estimated Elapsed Time

03:01

Alternate Aerodromes

RCKH

RCMQ

Cruising Speed

N0460

Cruising Level

F350

Route

KADUM2D PATMA W12 PCA G221 BUNTA/N0458F330 A1 LENKO/N0459F350 A1 IKELA DCT MORTU DCT NOBAD DCT KAPLI/N0455F330 G88 ANDRE A577 PARPA DCT TNN TNN1B

Other Information

Qualifier

PBN/A1B2C1D1L1O2S1S2 X

NAV/RNP2 X

DOF/250217 X

REG/VNA653 X

JET/JET AIR X

PER/C X

Error

SID is invalid.: The Waypoint : PATMA does not match to the sid : KADUM2D

Error#1735780242272

Supplementary Information

Ví dụ 3: Lỗi trường 9 của FPL

Trường 9 của FPL: Điền sai loại tàu bay hoặc loại tàu bay này chưa có trong cơ sở dữ liệu:

- Điền sai loại tàu bay: Sửa lại đúng dữ liệu loại tàu bay;
- Loại tàu bay này chưa có trong cơ sở dữ liệu: Người nộp FPL liên hệ người quản trị hệ thống để cập nhật dữ liệu loại tàu bay.

The screenshot displays a flight plan submission form with two main sections: Aircraft Information and Route Information. An error message box is overlaid on the form.

Aircraft Information:

- Aircraft Identification: TEST42
- SSR Code: A ☐
- Flight Rules: I
- Flight Type: S
- Aircraft Number/Type: 1 GLX5 (highlighted with a red border)
- Wake Turbulence: M
- Aircraft Equipment: SDGHIRWYZ
- Surveillance Equipment: B1L

Route Information:

- Departure: VVTS
- Estimated Off Block Time: 16:35
- Destination: RCTP
- Estimated Elapsed Time: 03:01
- Alternate Aerodromes: RCKH, RCMQ
- Cruising Speed: N0460
- Cruising Level: F350
- Route: KADUM2D PATMA W12 PCA G221 BUNTA/N0458F330 A1 LENKO/N0459F350 A1 IKELA DCT MORTU DCT NOBAD DCT KAPLI/N0455F330 G88 ANDRE A577 PARPA DCT TNN TNN1B

Error Message:

Errors found
Aircraft Type: Unrecognised value 'GLX5'

5.3 Nộp FPL hệ thống cảnh báo về dữ liệu tĩnh

Sau khi FPL đã được đưa vào đúng mẫu ICAO, Người nộp FPL bấm vào “validate” hoặc “submit”. Đối với trường hợp hệ thống cảnh báo như hình dưới đây, Người nộp FPL bấm chọn “Yes” để tiếp tục thực hiện nộp kế hoạch bay.

The screenshot shows a validation warning dialog box and a confirmation dialog box.

Validation warning:

Validation warning
The route entered cannot be validated against static data because of: 'DCT VALEE'.

Confirmation:

The route entered cannot be validated against static data because of: 'DCT VALEE'. To modify the route use "No". Do you want to continue?

Buttons: No, Yes

Kết thúc Hướng dẫn nộp FPL./.

Phụ lục IV

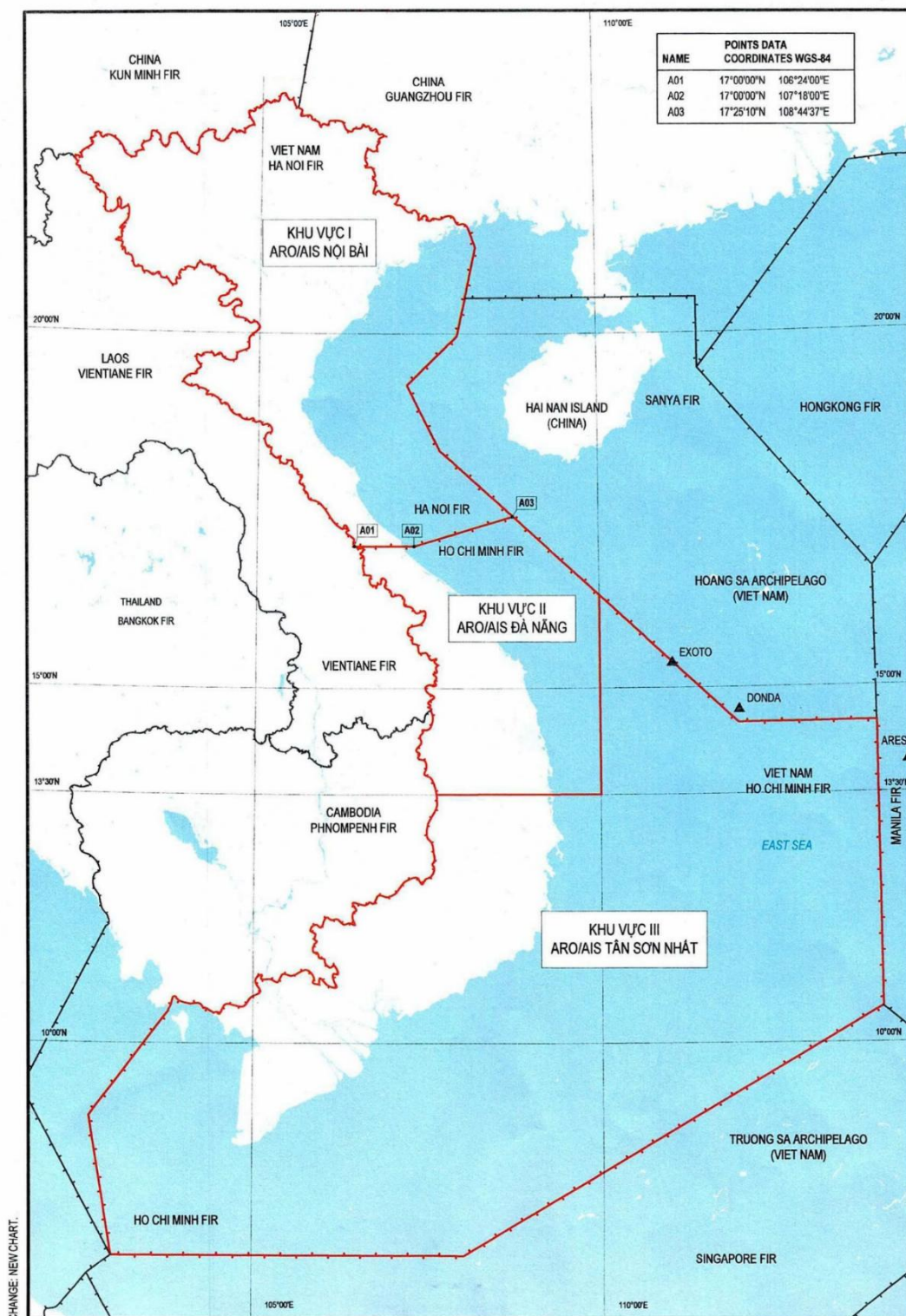
PHÂN ĐỊNH TRÁCH NHIỆM CƠ SỞ ARO NHẬN VÀ XỬ LÝ FPL ĐỐI
VỚI CHUYẾN BAY KHỞI HÀNH TẠI VIỆT NAM

1. CHUYẾN BAY KHỞI HÀNH TỪ CÁC CẢNG HK

STT	Sân bay khởi hành	Code sân bay	Trung tâm TBTTHK - TCTQLBVN
			Cơ sở nhận và xử lý FPL
1	Nội Bài	VVNB	Trung tâm ARO/AIS Nội Bài
2	Cát Bi	VVCI	
3	Điện Biên	VVDB	
4	Vân Đồn	VVVD	
5	Thọ Xuân	VVTX	
6	Vinh	VVVH	
7	Đồng Hới	VVDH	
8	Đà Nẵng	VVDN	Trung tâm ARO/AIS Đà Nẵng
9	Phú Bài	VVPB	
10	Phù Cát	VVPC	
11	Chu Lai	VVCA	
12	Pleiku	VVPK	
13	Cam Ranh	VVCR	Trung tâm ARO/AIS Cam Ranh
14	Tuy Hòa	VVTH	
15	Liên Khương	VVDL	
16	Buôn Ma Thuột	VVBM	
17	Tân Sơn Nhất	VVTS	Trung tâm ARO/AIS Tân Sơn Nhất
18	Cần Thơ	VVCT	
19	Côn Đảo	VVCS	
20	Rạch Giá	VVRG	
21	Cà Mau	VVCM	
22	Phú Quốc	VVPQ	ARO Phú Quốc

2. CÁC CHUYẾN BAY KHỞI HÀNH TỪ BÃI/DẢI CÁT HẠ CÁNH, SÂN BAY QUÂN SỰ

SƠ ĐỒ PHÂN ĐỊNH TRÁCH NHIỆM CƠ SỞ ARO



STT	Sân bay khởi hành	Trung tâm TBTTHK - TCTQLBVN
		Cơ sở nhận và xử lý FPL
1	Kép	Trung tâm ARO/AIS Nội Bài
2	Gia Lâm	
3	Hòa Lạc	
4	Kiến An	
5	Yên Bái	
6	Sân bay quân sự, bãi/dải CHC thuộc khu vực 1	
7	Sân bay Nước mặn	Trung tâm ARO/AIS Đà Nẵng
8	Sân bay quân sự, bãi/dải CHC thuộc khu vực 2	
9	Vũng Tàu	Trung tâm ARO/AIS Tân Sơn Nhất
10	Biên Hòa	
11	Phan Rang	
12	Sân bay quân sự, bãi/dải CHC thuộc khu vực 3	

Phụ lục V
ĐỊA CHỈ CÁC CƠ SỞ ARO

1. Trung tâm ARO/AIS Nội Bài

Địa chỉ: Tầng 1, đầu Đông - nhà ga T2, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, T.P Hà Nội

Tel: 024 35 844 161 hoặc 024 38 860 961 số nội bộ 3074

Fax: 024 35 844 306

AFTN/AMHS: VVNBZPZX và VVVVZPZX (Thủ tục bay)

E-mail: noibaiaro@vatm.vn (chính)
noibaiaro@vnaic.vn (dự phòng)

2. Trung tâm ARO/AIS Đà Nẵng

Địa chỉ: Tầng 2 - Nhà ga nội địa (gần cầu hành khách số 3 và vị trí đỗ số 25), Cảng HKQT Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, T.P Đà Nẵng

Tel: 0236 3614 341;
0236 3813 814 số nội bộ 5322

Fax: 0236 3655 020

AFTN/AMHS: VVDNZPZX và VVVVZPZX (Thủ tục bay)

E-mail: aroaisdan@vatm.vn (chính)
aroaisdan@vnaic.vn (dự phòng)

3. Trung tâm ARO/AIS Tân Sơn Nhất

Địa chỉ: Tầng 2, Ga đến quốc nội, Cảng HKQT Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, T.P Hồ Chí Minh

028 38422143

Tel: 028 38 485 383 số nội bộ 3243
028 38 440 539 số nội bộ 6241, 6239, 6331

Fax: 028 38 422 143

AFTN/AMHS: VVTSZPZX và VVVVZPZX (Thủ tục bay)

E-mail: aroaistsn@vatm.vn (chính)
aroaistsn@vnaic.vn (dự phòng)

4. Trung tâm ARO/AIS Cam Ranh

Địa chỉ: Phường Cam Nghĩa, TP.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
Tel: 0258 3989 912
Fax: 0258 3989 912
AFTN/AMHS: VVCRZPZX và VVVVZPZX (Thủ tục bay)
E-mail: aroaiscxr@vatm.vn (chính);
aroaiscxr@vnaic.vn (dự phòng)

5. Trung tâm ARO/AIS Phú Quốc

Địa chỉ: Cảng HKQT Phú Quốc
Tel: 0297 3987987
Fax: 0297 3977788
AFTN/AMHS: VVPQZPZX và VVVVZPZX (Thủ tục bay);
E-mail: phuquocarais@vatm.vn (chính);
phuquocarais@vnaic.vn (dự phòng)